Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 07.03.2019 15:30:18 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 hướng dẫn kế toán Bảo hiểm xã hội

(Tiếp theo Công báo số 197 + 198)

Phụ lục số 01

HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

(Mẫu số C79-HD)

1. Mục đích

Dùng cho cơ sở khám, chữa bệnh tổng hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia BHYT (bao gồm chi phí khám bệnh ngoại trú, điều trị ngoại trú và điều trị nội trú) phát sinh từng tháng đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ sở KCB lập theo tháng, chi tiết từng người bệnh theo các nhóm đối tượng: đối tượng thuộc Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (mục A1); đối tượng thuộc Nghị định số 70/2015/NĐ-CP mang mã thẻ QN, CA, CY (mục A2). Trong mỗi nhóm đối tượng chia ra: Người bệnh nội tỉnh KCB ban đầu; Người bệnh nội tỉnh đến và người bệnh ngoại tỉnh đến.

Kèm theo Danh sách này là file dữ liệu khớp đúng với dữ liệu XML đã gửi theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy

định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT. BHXH Việt Nam hướng dẫn cụ thể về nội dung này.

- Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên, mã số cơ sở KCB đủ 5 ký tự.

- Cột A, B, C, D, E, G, H, I, K: Ghi số thứ tự, họ và tên, năm sinh, giới tính, mã thẻ BHYT, mã bệnh theo ICD X, ngày bắt đầu đợt điều trị (ngày vào) và ngày kết thúc đợt điều trị (ngày ra), số ngày điều trị. Các thông tin khác như: loại hình KCB, mã đăng ký KCB ban đầu, mã khu vực (K1, K2, K3), thời hạn sử dụng thẻ, địa chỉ người bệnh, tên bệnh khác,… ghi nhận trên dữ liệu chi tiết kèm theo.

Đối với người bệnh khám bệnh ngoại trú, ngày khám ghi vào cột ngày vào, nếu khám 2 ngày mới kết thúc thì ghi đủ thông tin ngày vào, ngày ra. Đối với người bệnh điều trị ngoại trú ghi đủ thông tin vào ngày vào điều trị và ngày ra viện.

- Từ cột 1 đến cột 17 thống kê các chi phí thuộc phạm vi hưởng BHYT.

+ Cột 1: Ghi tổng số tiền chi KCB BHYT thuộc phạm vi hưởng BHYT. Số tiền tại cột 1 bằng tổng số tiền từ cột 2 đến 10 và bằng tổng tiền các cột 11 đến 17.

+ Từ cột 2 đến cột 10: Ghi chi tiết các khoản mục chi KCB trong phạm vi BHYT theo đơn giá bệnh viện gồm: Tiền khám, tiền giường, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng, thủ thuật, phẫu thuật, máu, thuốc, vật tư y tế (được thanh toán ngoài giá dịch vụ y tế), tiền vận chuyển bệnh nhân.

+ Cột 11: Ghi tổng số tiền đề nghị thanh toán từ quỹ BHYT chuyển cho BHXH tỉnh để thanh toán cơ sở KCB được thanh toán

+ Cột 12: Ghi tổng số tiền đề nghị thanh toán từ quỹ BHYT, được thanh toán từ nguồn tập trung của BHXH Việt Nam. Từ năm 2019 đó là chi phí thuốc kháng HIV thanh toán từ quỹ BHYT.

+ Cột 13: Ghi số tiền chi thuốc, hóa chất, vật tư y tế được cấp phép lưu hành tại Việt Nam và các dịch vụ kỹ thuật y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quyền lợi được hưởng theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 70/2015/NĐ-CP của đối tượng quân nhân, công an, cơ yếu.

+ Cột 14: Ghi số tiền người bệnh cùng chi trả.

+ Cột 15: Ghi số tiền trong phạm vi BHYT do người bệnh tự trả (đối với các thuốc, vật tư y tế thanh toán theo tỷ lệ, vượt định mức thanh toán...)

Ví dụ: bệnh nhân nội trú có sử dụng thủy tinh thể Acrysoft IQ Alcon có đơn giá bệnh viện là 14.000.000 đồng, đơn giá bảo hiểm là 3.000.000 đồng, bệnh nhân thuộc đối tượng có mức hưởng 80%, quỹ BHYT thanh toán là 2.400.000 đồng, người bệnh cùng chi trả là 600.000, người bệnh tự trả 11.000.000 đồng. Cách ghi như sau: Tại cột 9, vật tư y tế thống kê theo đơn giá bệnh viện là 14.000.000 đồng, tại cột 11 ghi đề nghị quỹ BHYT thanh toán 2.400.000 đồng, cột 14 ghi số tiền người bệnh cùng chi trả 600.000 đồng, cột 15 ghi số tiền người bệnh tự trả 11.000.000 đồng.

+ Cột 16: Ghi số tiền từ nguồn khác của chi phí thanh toán từ nguồn tập trung như thuốc kháng HIV.

Ví dụ: Đối với *chi phí thanh toán từ nguồn tập trung tại BHXH Việt Nam như thuốc kháng HIV*, tổng chi phí thuốc sử dụng cho người bệnh ghi vào cột 8, chi thuốc kháng HIV do quỹ BHYT trả ghi vào cột 12, *phần chi phí cùng chi trả của người bện do* cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và Sở Y tế hoàn trả lại quỹ BHYT ghi vào cột 16.

+ Cột 17: Ghi số tiền từ nguồn ngoài khác thanh toán, như chi phí được thanh toán từ các nguồn tài trợ khác (như thuốc Glivec).

+ Cột 18: Ghi số tiền người bệnh tự chi trả ngoài phạm vi được BHYT như chi KCB theo yêu cầu, chi giường dịch vụ, thuốc vật tư y tế ngoài danh mục hưởng tại cơ sở y tế...

Dòng số tiền đề nghị thanh toán: ghi số tiền đề nghị cơ quan BHXH thanh toán từ quỹ BHYT (bằng cột 11 + cột 12 + cột 13)

Danh sách phải có đầy đủ chữ ký của: Người lập, Kế toán trưởng và Thủ trưởng cơ sở đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

Danh sách này được lập thành 02 bản, cơ sở khám, chữa bệnh lưu 01 bản, 01 bản gửi cơ quan BHXH.

TỔNG HỢP CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ ĐƯA VÀO QUYẾT TOÁN

(Mẫu số C80-HD)

1. Mục đích

Là căn cứ để cơ quan BHXH xác định chi phí khám chữa bệnh BHYT đưa vào quyết toán với cơ sở khám chữa bệnh.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ quan BHXH lập hàng quý trên cơ sở kết quả giám định và thẩm định các báo cáo, dữ liệu do cơ sở khám chữa bệnh lập.

Cơ quan BHXH lập biểu này chia theo 5 mục:

Mục A: Hồ sơ tổng hợp theo đề nghị của cơ sở KCB

Mục B: Hồ sơ đã giám định

Mục C: Chi phí KCB điều chỉnh theo tỷ lệ sai sót

Mục D: Tổng số chi từ chối thanh toán

Mục E: Tổng số chi được tổng hợp vào quyết toán

Tại các mục A, B, E biểu này tách riêng cho các loại đối tượng tương ứng Mẫu số C79-HD do cơ sở KCB lập: đối tượng thuộc Nghị định số 146/2018/NĐ-CP; đối tượng thuộc Nghị định số 70/2015/NĐ-CP. Trong đó, tại mỗi nhóm đối tượng chia ra: người bệnh nội tỉnh KCB ban đầu, người bệnh nội tỉnh đến và người bệnh ngoại tỉnh đến.

- Mục A: tổng hợp số chi KCB của các hồ sơ không giám định mà quyết toán như đề nghị của cơ sở KCB. Nếu cơ sở thực hiện nhiều đợt chọn mẫu giám định trong kỳ thì chia theo từng đợt giám định.

- Mục B: tổng hợp số chi KCB đối với các hồ sơ đã thực hiện giám định, trong đó: B1- tổng hợp chi của các hồ sơ không điều chỉnh chi phí; B2- tổng hợp chi của các hồ sơ có điều chỉnh chi phí; B3- tổng hợp chi của các hồ sơ không điều chỉnh chi phí, nhưng không tính lượt. Các khoản, mục chi tiết (cột 1 đến cột 20) là số sau khi giám định chấp nhận đưa vào quyết toán, không bao gồm phần chi phí từ chối thanh toán, chưa nhân tỷ lệ sai sót giảm trừ khi giám định theo tỷ lệ.

- Mục C: Ghi số tiền điều chỉnh theo tỷ lệ sai sót đối với các trường hợp từ chối thanh toán do không thực hiện giám định, thẩm định tại mục A, trong đó: tỷ lệ sai sót được tính theo từng đợt giám định trong kỳ.

- Mục D: Ghi tổng số chi từ chối trong kỳ không thanh toán từ quỹ BHYT, bao gồm D1 là số chi từ chối của các hồ sơ đã giám định tại mục B; D2 là số chi từ chối theo tỷ lệ sai sót tại mục C và D3 là số chi từ chối khác theo kết quả thẩm định chuyên đề mà chưa thể ghi nhận vào dữ liệu chi tiết như chi phí vượt công suất; vật tư y tế không sử dụng tại cơ sở y tế.... Trong mục từ chối khác ghi số tiền chi từ chối khác theo từng lý do; D4 ghi số tiền chưa thống nhất đưa vào quyết toán.

- Mục E: Ghi số được duyệt trong kỳ qua công tác giám định, trong đó phản ánh rõ từng khoản mục chi được thanh toán từ Quỹ BHYT. Trên cơ sở mục A, mục B, mục C để xác định tổng số lượt và số tiền được giám định, thẩm định trong kỳ E=A+B-C-D3-D4 để ghi vào mục "E - Tổng số được duyệt trong kỳ". Số được duyệt trong kỳ thanh toán từ nguồn quỹ BHYT do cơ quan BHXH thanh toán được chia theo từng loại hình chi phí ghi chi tiết vào từng cột (cột 3 đến cột 11).

Bảng tổng hợp chi phí khám, chữa bệnh BHYT do cơ quan BHXH đã giám định, thẩm định phải có đầy đủ chữ ký của cán bộ xét duyệt, phụ trách bộ phận giám định, Giám đốc cơ quan BHXH ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu. Đi kèm với mẫu biểu này là file dữ liệu chi tiết đầy đủ các thông tin về danh sách các người bệnh có điều chỉnh chi phí KCB, trong đó thể hiện rõ số tiền đề nghị thanh toán, số tiền từ chối, lý do từ chối chi tiết theo từng người bệnh, từng nguyên nhân.

Mẫu biểu này được lập thành 03 bản, cơ sở KCB giữ 01 bản, cơ quan BHXH giữ 02 bản.

BIÊN BẢN THANH, QUYẾT TOÁN CHI PHÍ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

(Mẫu số C82-HD)

1. Mục đích

Bảng này dùng để ghi nhận số liệu chi phí khám, chữa bệnh đã được cơ quan BHXH thẩm định đưa vào quyết toán với cơ sở khám, chữa bệnh BHYT và số tiền đã tạm ứng, thanh toán mỗi quý.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Bảng được thiết kế theo hàng ngang và cột dọc.

Cột dọc

Các cột A, B, C: Ghi thứ tự, chỉ tiêu, mã số.

Cột 1: Ghi số tiền phát sinh trong quý

Cột 2: Ghi số tiền điều chỉnh tăng hoặc giảm của các quý trước trong năm

Cột 3: Tổng số phát sinh trong kỳ (cột 3 = cột 1 + cột 2)

Cột 4: Luỹ kế số tiền phát sinh từ đầu năm.

Hàng ngang

Phần A. Kinh phí được sử dụng trong kỳ, Mã số 01

Phần B. Chi phí KCB BHYT phát sinh tại cơ sở KCB, Mã số 04

Phần C. Số quyết toán trong kỳ, Mã số 45

Phần D. Số chưa quyết toán, Mã số 63

Phần E. Số dư cuối kỳ, Mã số 68

Phần G. Thanh toán với cơ sở KCB, Mã số 71

Phần A: Kinh phí được sử dụng trong kỳ

Mã số 01: phản ánh kinh phí khám chữa bệnh BHYT được sử dụng trong kỳ. Kinh phí được sử dụng trong kỳ lấy giá trị nhỏ nhất của mã số 02 và mã số 03.

Mã số 02: Tổng mức thanh toán chi khám chữa bệnh BHYT được sử dụng trong kỳ bằng tổng mức thanh toán được sử dụng trong quý cộng với số điều chỉnh tăng/giảm quý trước.

Mã số 03: Dự toán chi khám chữa bệnh BHYT được sử dụng trong kỳ bằng dự toán được sử dụng trong quý cộng với tăng giảm của quý trước.

Phần B: Chi KCB BHYT phát sinh tại cơ sở KCB - Mã số 04: phản ánh toàn bộ chi phí KCB BHYT phát sinh tại cơ sở y tế đề nghị thanh toán.

Mã số 04 = Mã số 05 + Mã số 43

Phần B1: Chi KCB đưa vào quyết toán

- Mã số 05: phản ánh số chi KCB BHYT đã được hai bên thống nhất đưa vào quyết toán.

Mã số 05 = Mã số 06 + Mã số 09 + Mã số 16 - Mã số 29

Mục I. Chi của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở - Mã số 06

Mã số 06 = Mã số 07 + Mã số 08.

- Mã số 07- Chi KCB BHYT tính trong tổng mức thanh toán đối với cơ sở thanh toán theo phí dịch vụ là chi trong định suất đối với cơ sở thanh toán theo định suất.

- Mã số 08- Chi ngoài tổng mức thanh toán đối với cơ sở thanh toán theo phí dịch vụ như chi phí vận chuyển là chi ngoài định suất đối với cơ sở thanh toán theo định suất.

Đối với chi phí của đối tượng theo Nghị định 70 mang mã thẻ QN, CA, CY được thống kê vào bệnh nhân đa tuyến đến nội tỉnh hoặc ngoại tỉnh.

Mục II. Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh - Mã số 09.

Mã số 09 = Mã số 10 + Mã số 13

- Mã số 10 - Chi KCB tính trong tổng mức thanh toán

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12

+ Mã số 11: Chi KCB BHYT tính trong tổng mức thanh toán của đối tượng Nghị định 146, không gồm chi tính ngoài tổng mức thanh toán.

+ Mã số 12: Chi trong phạm vi BHYT của đối tượng mã QN, CA, CY. Chỉ tiêu này chỉ phản ánh đối với cơ sở y tế do BHXH Bộ quốc phòng, Bộ Công an ký hợp đồng phát hành thẻ.

- Mã số 13 - Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán

Mã số 13= Mã số 14 + Mã số 15

+ Mã số 14: Chi phí vận chuyển

+ Mã số 15: Chi ngoài phạm vi BHYT của đối tượng quân đội, công an, cơ yếu, bao gồm cả chi phí vận chuyển của đối tượng này. Chỉ tiêu này chỉ phản ánh đối với cơ sở y tế do BHXH Bộ quốc phòng, Bộ Công an ký hợp đồng phát hành thẻ.

Mục III. Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh - Mã số 16

Mã số 16 = Mã số 17 + Mã số 23

- Mã số 17- Chi KCB tính trong tổng mức thanh toán gồm cả chi trong tổng mức và chi vượt tổng mức.

Mã số 17 = Mã số 18 + Mã số 19

+ Mã số 18 chi của đối tượng theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Mã số 19 chi của đối tượng nghị định 70, được chia theo các nhóm đối tượng quân đội, công an, cơ yếu.

- Mã số 23 - Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán: là chi phí phát sinh tại cơ sở, được tính ngoài tổng mức thanh toán gồm chi vận chuyển của đối tượng Nghị định 146 và chi ngoài phạm vi BHYT của đối tượng QN, CA, CY gồm cả chi phí vận chuyển.

Mã số 23 = Mã số 24 + Mã số 25

+ Mã số 24 - Chi vận chuyển của đối tượng Nghị định 146

+ Mã số 25 - Chi ngoài phạm vi BHYT của đối tượng QN, CA, CY gồm cả chi phí vận chuyển.

Mục IV. Chi KCB từ chối ngoài bảng- Mã số 29 là chi phí giảm trừ khác qua công tác giám định nhưng chưa phân bổ được vào dữ liệu.

Mã số 29 = Mã số 30 + Mã số 31+ Mã số 34

+ Mã số 30: Chi KCB của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở.

+ Mã số 31: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh.

+ Mã số 34: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh.

Số chi này được phân bổ theo tỷ lệ bằng số tiền giảm trừ trên tổng chi quỹ BHYT thanh toán.

Mục V. Chi phí khám chữa bệnh BHYT thanh toán từ nguồn tập trung tại BHXH Việt Nam - Mã số 40. Từ năm 2019 thống kê chi phí thuốc kháng HIV được cơ quan BHXH cấp đã sử dụng cho người bệnh BHYT trong quý vào mục này.

Mã số 40 = Mã số 41 + Mã số 42, trong đó:

+ Mã số 41: Chi phí KCB do quỹ BHYT thanh toán từ nguồn tập trung của BHXH Việt Nam. Từ năm 2019 thống kê chi phí thuốc kháng HIV nằm trong phạm vi quỹ BHYT thanh toán

+ Mã số 42: Chi phí cùng chi trả thanh toán từ nguồn khác. Từ năm 2019 thống kê chi phí cùng chi trả của thuốc kháng HIV đã sử dụng trong kỳ, do Sở Y tế/Quỹ KCB cho người nghèo/Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV chi trả.

Trường hợp có điều chỉnh số quyết toán kỳ trước phản ánh vào cột 2 theo các mã số phát sinh trong mục B này.

Phần B2: Chi phí khám chữa bệnh từ chối quyết toán - Mã số 43: là tổng chi phí từ chối quyết toán đã thống nhất qua công tác giám định, bằng tổng mục D1+D2+D3 của biểu C80-HD

Phần B3: Chi phí KCB chưa quyết toán - Mã số 44: là chi KCB chưa quyết toán nhưng cơ sở y tế chưa thống nhất, bằng mục D4 của biểu C80-HD.

Phần C: Số quyết toán trong kỳ - Mã số 45

Mã số 45 = Mã số 46 + Mã số 62

Mục I. Quyết toán số chi KCB trong năm - Mã số 46

Mã số 46 = Mã số 47 + Mã số 59

- Chi trong tổng mức thanh toán - Mã số 47

Mã số 47 = Mã số 48 + Mã số 49 + Mã số 52

+ Mã số 48: Chi KCB của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở.

+ Mã số 49: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh trong tỉnh.

+ Mã số 52: Chi KCB đa tuyến đến của người bệnh ngoại tỉnh.

Đối với cơ sở KCB vượt tổng mức thanh toán, thì số chi được quyết toán tại Mã số 48, 49, 52 được tính theo tỷ lệ giữa số chấp nhận quyết toán với tổng số phát sinh.

+ Mã số 58: Chi phí KCB thanh toán tập trung do quỹ BHYT thanh toán, (chi thuốc kháng HIV). Phản ánh trong tổng số chi tại mã 46 có một phần chi từ nguồn thanh toán tập trung. Số chi này phản ánh đúng bằng số phát sinh tại mã số 41, không phân bổ tỷ lệ trong trường hợp vượt tổng mức, dự toán.

- Chi KCB tính ngoài tổng mức thanh toán - Mã số 59

Mã số 59 = Mã số 60 + Mã số 61

+ Mã số 60 - Chi tính ngoài tổng mức thanh toán của đối tượng Nghị định 146 như chi phí vận chuyển.

+ Mã số 61 - Chi KCB ngoài phạm vi BHYT của đối tượng QN, CA, CY.

Mục II. Quyết toán bổ sung chi khám chữa bệnh năm trước - Mã số 62

Phần D. Số chưa quyết toán - Mã số 63

Mã số 63 = Mã số 64 + Mã số 65 + Mã số 66 + Mã số 67

- Chi phí vượt tổng mức thanh toán, trong dự toán - Mã số 64

- Chi phí vượt tổng mức thanh toán, vượt dự toán - Mã số 65

- Chi phí trong tổng mức thanh toán, nhưng vượt dự toán - Mã số 66

- Số chi KCB BHYT chưa thống nhất quyết toán - Mã số 67.

Phần E. Số dư cuối kỳ - Mã số 68 (không phản ánh số)

- Tổng mức thanh toán chi KCB chuyển kỳ sau - Mã số 69

- Dự toán chi KCB chuyển kỳ sau- Mã số 70

Phần G. Thanh toán với cơ sở KCB - Mã số 71 (không phản ánh số liệu)

Mục I. Số tiền tạm ứng còn dư kỳ trước chuyển sang - Mã số 72

Mục II. Số đã thanh toán trong kỳ - Mã số 73

Mã số 73 = Mã số 74 + Mã số 75 + Mã số 76

- Số tiền thanh toán chi KCB quyết toán kỳ trước - Mã số 74

- Số tiền đã tạm ứng trong kỳ - Mã số 75

- Số tạm ứng 80% đối với chi KCB chưa thống nhất quyết toán kỳ trước, trong tổng mức thanh toán - Mã số 76.

Mục III. Số chi phải thanh toán theo quyết toán trong kỳ - Mã số 77

Số chi này không bao gồm số chi khám chữa bệnh thanh toán từ nguồn tập trung như thuốc kháng HIV.

Mã số 77 = Mã số 45 - Mã số 58.

Mục IV. Giảm trừ số chi đã quyết toán chi KCB năm trước - Mã số 78

Mục V. Số tiền tạm ứng còn dư chuyển kỳ sau- Mã số 79: là số tiền tạm ứng còn dư (là số dương) hoặc còn nợ cơ sở khám, chữa bệnh nếu (là số âm).

Mã số 79 = Mã số 72 + Mã số 73 - Mã số 77 + Mã số 78

Biên bản thanh, quyết toán chi phí khám, chữa bệnh BHYT được lập thành 04 bản, cơ quan BHXH giữ 02 bản, cơ sở khám chữa bệnh giữ 02 bản.

BẢNG PHÂN BỔ SỐ TIỀN ĐÃ THU VÀO QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số C83-HD)

1. Mục đích

Tổng hợp số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn làm căn cứ hạch toán kế toán thu BHXH, BHYT, BHTN.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Bảng này do BHXH tỉnh, huyện lập hàng tháng căn cứ chứng từ thu, nộp BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN bao gồm Ủy nhiệm chi, giấy nộp tiền của đơn vị và cá nhân hoặc phiếu thu thu tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN của cơ quan BHXH, thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ, BNN (Mẫu số C12-TS).

Hàng ngang

- Cột A: Ghi số thứ tự theo số nguyên dương từ nhỏ đến lớn, theo từng mục I, II, III…. trong các phần A, B, C, D;

- Cột B: Ghi mã đơn vị trên Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, Bảo hiểm TNLĐ - BNN (Mẫu số C12-TS).

- Cột C: Ghi tên đơn vị theo dòng kính gửi tại Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ - BNN (mẫu số C12-TS) theo các Mục (I, II, III,…) từng Phần (A, B, C, D, E, F), trong đó:

- Cột 1: Ghi số tiền thừa BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị, người lao động, đối tượng của kỳ trước (nếu có), bằng tổng số tiền tại Cột 5, Tiết 2.1, Điểm 2 Mục A Mẫu số C12-TS (do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp).

- Cột 2 đến cột 6: Ghi số tiền đã chuyển nộp BHXH trong tháng cho cơ quan BHXH, gồm: Thu BHXH, BHTNLĐ, BNN và thu lãi chậm nộp

+ Cột 3: Ghi số tiền đã đóng ốm đau, thai sản của đơn vị do phần mền chương trình quản lý thu tổng hợp.

+ Cột 4: Ghi số tiền đã đóng TNLĐ, BNN của đơn vị, bằng Điểm c tại Mẫu C12-TS (do phần mền chương trình quản lý thu tổng hợp).

+ Cột 5: Ghi số tiền phải đóng Hưu trí, tử tuất của đơn vị do phần mềm chương trình quản lý thu tổng hợp.

+ Cột 6: Ghi số tiền lãi chậm nộp BHXH

- Cột 7, 8: Ghi số tiền thu phân bổ quỹ BHNT, gồm: Thu BHTN, thu lãi chậm nộp.

- Cột 9, 10, 11, 12: Ghi số tiền thu phân bổ cho quỹ BHYT, gồm: thu năm nay, thu năm sau, thu lãi chậm nộp.

- Cột 13: Ghi số tiền đã đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của đơn vị, bằng cột 1 + cột 2 + cột 7 + cột 9.

- Cột 14: Ghi số tiền đã thu lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị, bằng cột 6 + cột 8 + cột 12.

- Cột 15: Ghi số tiền thừa chuyển kỳ sau.

- Cột D: Ghi chú.

Hàng dọc

- Mục I: Đơn vị sử dụng lao động, người lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN;

- Mục II: Người lao động chỉ đóng BHXH bắt buộc

- Mục III: Đối tượng chỉ tham gia BHYT

+ Quỹ BHXH, BHTN đóng

+ Ngân sách nhà nước đóng

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng

+ Hộ gia đình

+ Nhóm do người sử dụng lao động đóng

- Mục IV: Đối tượng tham gia BHXH tự nguyện

Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại Phòng Thu/bộ phận thu, 01 bản lưu tại Phòng Kế hoạch tài chính/bộ phận kế toán.

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ KẾT DƯ QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ THEO ĐỊNH SUẤT

(Mẫu số C85-HD)

1. Mục đích

Đối chiếu số tiền kết dư Quỹ định suất mà cơ sở KCB thực hiện thanh toán chi phí KCB theo định suất có kết dư được sử dụng.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

1. Tổng Quỹ định suất trong năm - Mã số 01: là Quỹ định suất tối đa cơ sở KCB được sử dụng trong năm theo các văn bản hướng dẫn tính Quỹ định suất hiện hành.

2. Tổng chi phí trong định suất- Mã số 02: là tổng các khoản chi KCB BHYT của số thẻ đăng ký KCB tại cơ sở phát sinh tại cơ sở KCB đó và cơ sở KCB khác thanh toán trong định suất.

Mã số 02 = Mã số 03 + Mã số 04

- Mã số 03: Chi phí trong định suất của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu phát sinh ngoài cơ sở KCB.

- Mã số 04: Chi phí trong định suất của bệnh nhân đăng ký KCB ban đầu tại cơ sở phát sinh tại cơ sở KCB đó.

3. Mã số 05: Kết dư quỹ định suất: là chênh lệch số dư còn lại giữa Tổng quỹ định suất và tổng chi phí trong định suất. Mã số 05 = Mã số 01 - Mã số 02.

4. Mã số 06: Số dư đơn vị được sử dụng: tối đa không quá 20% quỹ định suất. Mã số 06 = 20% x Mã số 01 nếu Mã số 05 >= 20% Mã số 01.

Mã số 06 = Mã số 05 nếu Mã số 05 < 20% Mã số 01.

5. Mã số 07: Số dư chuyển quỹ KCB năm sau: là phần kết dư định suất còn lại sau khi đã trừ đi phần kết dư định suất cơ sở KCB được sử dụng.

Mã số 07 = Mã số 05 - Mã số 06

Biên bản được lập thành 02 bản, đơn vị sử dụng kinh phí 01 bản, cơ quan BHXH 01 bản.

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN SỬ DỤNG KINH PHÍ KẾT DƯ QUỸ KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

(Mẫu số C86-HD)

1. Mục đích

Đối chiếu số tiền mà cơ sở KCB hoặc đơn vị nhận kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT của tỉnh được sử dụng trong kỳ.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT được sử dụng tại đơn vị là số tiền kết dư Quỹ KCB đơn vị được phân bổ theo Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT đơn vị đã sử dụng trong kỳ: là tổng số kinh phí kết dư Quỹ KCB BHYT đơn vị đã đưa vào sử dụng trong kỳ, bao gồm

1. Kinh phí đã hỗ trợ quỹ KCB người nghèo.

2. Kinh phí đã hỗ trợ mức đóng BHYT.

3. Kinh phí đã mua sắm trang thiết bị y tế.

4. Kinh phí đã mua phương tiện vận chuyển người bệnh.

Biên bản được lập thành 02 bản, đơn vị sử dụng kinh phí 01 bản, cơ quan BHXH 01 bản.

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

(Mẫu số C87a-HD)

1. Mục đích

Dùng làm căn cứ để cơ quan BHXH xét duyệt và thanh toán chi trả hỗ trợ học nghề cho cơ sở đào tạo nghề.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này do cơ sở đào tạo nghề lập. Tùy thuộc vào số người đến đăng ký học nghề, danh sách lập theo tháng để đề nghị cơ quan BHXH thanh toán chi trả hỗ trợ học nghề.

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên cơ sở đào tạo nghề

Phần đầu: Số hiệu tài khoản, nơi đơn vị mở tài khoản để làm cơ sở cho cơ quan BHXH chuyển tiền.

Cơ sở để lập danh sách này là căn cứ số lượng thực tế người lao động thất nghiệp đến học nghề và quyết định học nghề của người thất nghiệp do sở lao động chuyển đến cơ quan BHXH.

Phần I. Danh sách đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ trong tháng

- Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang..

- Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

- Cột E, F: Ghi thời gian học nghề từ ngày đến ngày.

- Cột 1: Ghi số tiền hỗ trợ học nghề.

- Cột G: Chữ ký của người đang tham gia học nghề.

Phần II. Danh sách đề nghị thanh toán bổ sung kinh phí chi hỗ trợ học nghề tháng trước

- Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang.

- Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

- Cột 1: Ghi số tiền đề nghị thanh toán bổ sung.

- Cột E: Ghi lý do điều chỉnh thanh toán bổ sung.

- Cột F: Ghi tháng xét duyệt trước đó.

Danh sách này được lập thành 03 bản kèm theo đĩa dữ liệu của danh sách này gửi cơ quan BHXH để thẩm định.

DANH SÁCH ĐƯỢC DUYỆT CHI HỖ TRỢ HỌC NGHỀ

(Mẫu số C87b-HD)

1. Mục đích

Là danh sách người lao động hưởng thất nghiệp được cơ quan BHXH xét duyệt và làm căn cứ thanh, quyết toán đối với cơ sở đào tạo nghề.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên BHXH huyện, tên BHXH tỉnh trực tiếp giải quyết.

Danh sách này do cơ quan BHXH lập. Trên cơ sở danh sách đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề do Cơ sở đào tạo nghề lập, các chứng từ kèm theo; cơ quan BHXH kiểm tra họ và tên, số sổ BHXH, số quyết định, số tiền; đồng thời đối chiếu với Quyết định do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến để thẩm định.

Phần A. Số được duyệt chi hỗ trợ học nghề

- Nếu các chỉ tiêu xét duyệt trùng với danh sách người lao động đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề (mẫu số C87a-HD) do cơ sở đào tạo nghề lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết người được duyệt thanh toán tại Phần I. Danh sách được duyệt mới:

Cột A, B: Ghi số thứ tự, họ và tên.

Cột C: Ghi số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang.

Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

Cột 1: Ghi số tiền hỗ trợ học nghề.

Cột E: Chữ ký của người đang tham gia học nghề.

Ghi tổng số số tiền được duyệt chi mới.

- Nếu các chỉ tiêu xét duyệt có sự chênh lệch với danh sách đề nghị chi trả hỗ trợ học nghề (mẫu số C87a-HD) do cơ sở đào tạo nghề lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết từng người lao động theo từng nội dung công việc số tiền được duyệt (cột 1). Đồng thời phải ghi rõ lý do điều chỉnh cho từng trường hợp vào Phần II. Danh sách duyệt sau khi điều chỉnh, bổ sung.

Cột A, B: Ghi số thứ tự, họ và tên.

Cột C: Ghi số quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển sang.

Cột D: Ghi Mã số BHXH của người lao động trước khi nghỉ hưởng thất nghiệp đi học nghề.

Cột 1: Ghi số tiền đề nghị thanh toán hỗ trợ học nghề;

Cột 2: Ghi thời gian hỗ trợ học nghề được duyệt

Cột 3: Số tiền được duyệt thanh toán

Cột E: Ghi lý do điều chỉnh nội dung duyệt thanh toán

Nếu không có trường hợp đề nghị phải điều chỉnh thì tại Mục này ghi "… gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

Phần B. Danh sách người không được duyệt chi hỗ trợ học nghề

Trong trường hợp người thất nghiệp đã được Cơ sở đào tạo nghề đề chi trả hỗ trợ học nghề mà không được cơ quan BHXH duyệt thì phải lập chi tiết danh sách theo từng nội dung công việc và nêu rõ lý do không duyệt để ghi vào Phần B "Danh sách người không được duyệt chi hỗ trợ học nghề". Nếu không có trường hợp đề nghị mà không được duyệt thì tại Mục này ghi "… gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

- Phần C. Tổng số tiền được duyệt

Cơ quan BHXH ghi tổng số tiền được duyệt chi mới, số tiền được chi bổ sung sau khi điều chỉnh, số tiền phải thu hồi sau khi điều chỉnh.

Danh sách người hưởng trợ cấp thất nghiệp được duyệt chi hỗ trợ học nghề do cơ quan BHXH xét duyệt có đầy đủ chữ ký của cán bộ xét duyệt, trưởng phòng hoặc phụ trách chế độ BHXH, thủ trưởng cơ quan BHXH mới là căn cứ để quyết toán.

Danh sách này được lập thành 03 bản, cơ quan BHXH giữ 02 bản để lưu và ghi sổ kế toán (01 bản ở bộ phận CĐBHXH, 01 bản ở bộ phận kế toán); 01 bản gửi cho Cơ sở đào tạo nghề (kèm theo 01 bản C87a-HD và toàn bộ chứng từ) để làm căn cứ thanh, quyết toán.

TỔNG HỢP THANH TOÁN ĐA TUYẾN NGOẠI TỈNH

(Mẫu số C88-HD)

1. Mục đích

Thông báo chi phí KCB đa tuyến, làm cơ sở quyết toán đa tuyến đi, đến của BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH công an nhân dân.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Trung tâm Giám định BHYT và thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc của BHXH Việt Nam (sau đây gọi tắt là Trung tâm đa tuyến): Thông báo đa tuyến ngoại tỉnh của BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH công an nhân dân (sau đây gọi chung là BHXH các tỉnh).

Hằng quý, Trung tâm đa tuyến thông báo số liệu chi đa tuyến ngoại tỉnh và dữ liệu chi tiết kèm theo trên Hệ thống thông tin giám định BHYT. Hàng năm lập bằng bản giấy.

Góc trên bên trái ghi tên cơ quan thông báo đa tuyến (ký hiệu số 1): ghi Trung tâm đa tuyến

Cơ quan nhận thông báo (ký hiệu số 2): ghi tên BHXH tỉnh nhận thông báo

Biểu gồm 2 phần: Chi phí trong năm và chi phí năm trước, trong mỗi phần gồm: Thanh toán tại cơ sở KCB, thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH và chi chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Đối với đơn vị nhận thông báo là BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân tách riêng chi phí của các đối tượng theo Nghị định số 146 và Nghị định 70.

- Cột A: Ghi số thứ tự

- Cột B: Ghi tên đơn vị: BHXH tỉnh có bệnh nhân đến KCB tại tỉnh nhận thông báo (đa tuyến đến), bệnh nhân của BHXH tỉnh nhận thông báo đi KCB tại tỉnh khác (đa tuyến đi).

- Cột C: Ghi mã tỉnh.

- Cột từ 1 đến 6: Ghi số lượt, số tiền thông báo, trong đó:

+ Cột 1, 2: Ghi số lượt, số tiền thông báo thanh toán bổ sung hoặc điều chỉnh tăng đa tuyến đến sau khi giám định lại theo yêu cầu của BHXH các tỉnh nơi có bệnh nhân đi hoặc Trung tâm đa tuyến.

+ Cột 3, 4: Ghi số lượt, số tiền thông báo điều chỉnh giảm đa tuyến ngoại tỉnh đến sau khi giám định lại của BHXH các tỉnh hoặc Trung tâm đa tuyến.

+ Cột 5, 6: Ghi số lượt, số tiền thông báo đa tuyến phát sinh trong kỳ.

- Cột 7, 8: Ghi số lượt, số tiền thông báo thanh toán bổ sung hoặc điều chỉnh tăng đa tuyến đi sau khi BHXH tỉnh đến giám định lại.

- Cột 9, 10: Ghi số lượt, số tiền thông báo điều chỉnh giảm đa tuyến đi sau khi có kết quả giám định lại của BHXH các tỉnh hoặc của Trung tâm đa tuyến

- Cột 11, 12: Ghi số lượt, số tiền thông báo đa tuyến đi phát sinh trong kỳ.

Thông báo đa tuyến do Trung tâm đa tuyến lập được gửi cho BHXH tỉnh nơi nhận thông báo 01 bản, gửi BHXH Việt Nam 02 bản, Trung tâm lưu 01 bản, dữ liệu điện tử gửi trên Hệ thống thông tin giám định BHYT.

PHIẾU TÍNH LÃI, PHÍ PHẢI THU/PHẢI TRẢ PHÁT SINH TRONG NĂM

(Mẫu số C89a-HD)

1. Mục đích

Theo dõi và hạch toán lãi, phí đầu tư phát sinh trong năm

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm do Vụ Quản lý đầu tư quỹ thuộc BHXH Việt Nam lập cho từng lần phát sinh lãi, phí trong năm.

Góc trên, bên trái ghi BHXH Việt Nam, Vụ Quản lý đầu tư quỹ và số thứ tự phiếu.

Dòng thứ nhất: Ghi tên đơn vị/khách hàng;

Dòng thứ hai: Ghi tên hợp đồng/tên lần giải ngân phát sinh lãi, phí và ngày ký;

Dòng thứ ba: Ghi ngày chuyển tiền và hạn thanh toán gốc khoản đầu tư

Dòng thứ tư: Ghi số tiền gốc đã giải ngân bằng số và bằng chữ.

Dòng thứ năm: Ghi lãi suất đang áp dụng tại thời điểm lập Phiếu

Dòng thứ sáu:

- Ghi tổng số lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm, trong đó ghi chi tiết: khoảng thời gian tính lãi, phí (từ ngày… đến ngày….), số ngày chịu lãi, phí từng kỳ, lãi suất từng kỳ, số tiền lãi, phí từng kỳ (bằng số và chữ).

- Ghi tổng số tiền lãi, phí phải thu/phải trả đến hạn thanh toán trong năm và tổng số tiền lãi, phí phải thu/phải trả chưa đến hạn thanh toán trong năm (Bằng số và bằng chữ).

Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm được lập thành 02 bản, Vụ Quản lý đầu tư quỹ 01 bản, Vụ Tài chính Kế toán 01 bản.

PHIẾU ĐIỀU CHỈNH LÃI, PHÍ PHẢI THU/PHẢI TRẢ PHÁT SINH TRONG NĂM

(Mẫu số C89b-HD)

1. Mục đích

Điều chỉnh số tiền lãi và phí đã ghi trong Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm đã lập trước đó (Mẫu C89a-HD).

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Phiếu điều chỉnh lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm do Vụ Quản lý đầu tư quỹ thuộc BHXH Việt Nam lập cho từng lần điều chỉnh.

Góc trên, bên trái ghi BHXH Việt Nam, Vụ Quản lý đầu tư quỹ và số thứ tự phiếu.

Dòng thứ nhất: Ghi tên đơn vị/khách hàng

Dòng thứ hai: Ghi tên hợp đồng, tên lần giải ngân phát sinh lãi, phí và ngày ký

Dòng thứ ba: Ghi ngày chuyển tiền giải ngân và hạn thanh toán gốc khoản đầu tư

Dòng thứ tư: Ghi Số tiền gốc đã giải ngân bằng số và bằng chữ

Dòng thứ năm: Ghi lãi suất đã ghi tại Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả trước đó;

Dòng thứ sáu: Ghi lãi suất điều chỉnh (nếu có) tại thời điểm Lập phiếu điều chỉnh.

Dòng thứ bảy:

Ghi tổng số lãi, phí phải thu/phải trả điều chỉnh tăng/giảm phát sinh trong năm, trong đó ghi chi tiết:

+ Điều chỉnh tăng/giảm lãi, phí phải thu/phải trả đến hạn thanh toán trong năm (bằng số và bằng chữ).

+ Điều chỉnh tăng/giảm lãi, phí phải thu/phải trả chưa đến hạn thanh toán trong năm (bằng số và bằng chữ).

Dòng thứ tám: Ghi số Phiếu tính lãi, phí phải thu/phải trả đã lập trước đó được điều chỉnh bởi phiếu này.

Phiếu điều chỉnh lãi, phí phải thu/phải trả phát sinh trong năm được lập thành 02 bản, Vụ Quản lý đầu tư quỹ 01 bản, Vụ Tài chính Kế toán 01 bản.

DANH SÁCH GIẢI QUYẾT CHI TRẢ HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP, KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NGHỀ NGHIỆP, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG LAO ĐỘNG, HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Mẫu số C90-HD)

1. Mục đích

Là danh sách các đơn vị sử dụng lao động được cơ quan BHXH giải quyết chi trả hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng lao động và huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Danh sách này Phòng Chế độ BHXH tỉnh lập trên cơ sở rà soát đúng điều kiện, mức hưởng của từng đơn vị sử dụng lao động theo Quyết định hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển đến. Cơ quan BHXH căn cứ hồ sơ, cơ sở dữ liệu về quản lý thu BHXH, dữ liệu về việc giải quyết hỗ trợ và quy định của chính sách để giải quyết chi trả.

- Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên cơ quan BHXH giải quyết.

- Phần đầu: Ghi rõ đợt, tháng, năm xét duyệt.

- Cột A, B và C: Ghi số thứ tự, tên đơn vị và mã đơn vị tham gia BHXH.

- Cột D: Ghi đầy đủ địa chỉ của đơn vị sử dụng lao động.

- Cột E: Ghi số Quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp/khám bệnh nghề nghiệp/chữa bệnh nghề nghiệp/phục hồi chức năng lao động/huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đối với từng đơn vị.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền hỗ trợ chi trả cho một đơn vị theo đúng Quyết định của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cột F: Ghi số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản.

- Cột G: Ghi các nội dung khác cần lưu ý.

Dòng tổng cộng: ghi tổng cộng số tiền hỗ trợ chi trả của tất cả các đơn vị bằng số và bằng chữ.

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

(Mẫu số C91-HD)

1. Mục đích

Dùng để đơn vị sử dụng lao động đề nghị cơ quan BHXH tạm ứng kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Đơn vị lập: Đơn vị sử dụng lao động.

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, đơn vị sử dụng lao động lập Giấy đề nghị tạm ứng kinh phí gửi Bảo hiểm xã hội huyện hoặc BHXH tỉnh, thành phố nơi đóng BHXH, BHYT.

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC ĐÀO TẠO ĐỀ NGHỊ CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Mẫu số C92-HD)

1. Mục đích

Xác định số người lao động đã được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề gửi cơ quan BHXH để thanh quyết toán.

2. Phương pháp lập

Đơn vị lập: Đơn vị sử dụng lao động

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động, sau khi kết thúc đợt đào tạo theo phương án đã được phê duyệt, đơn vị sử dụng lao động lập danh sách người lao động đã được đào tạo có chữ ký xác nhận của từng người lao động gửi cơ quan BHXH để thanh quyết toán. Hoàn trả tiền tạm ứng trong trường hợp không sử dụng hết kinh phí.

Danh sách phải ghi rõ đề nghị thanh toán theo Quyết định nào của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Phần I: Danh sách đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, mã số BHXH của người lao động được đào tạo theo từng ngành nghề.

Cột 1, 2: Ghi thời gian học thực tế từ ngày, tháng đến ngày, tháng.

Cột 3: Ghi số tháng được hỗ trợ tính theo nguyên tắc: Dưới 15 ngày tính là 1/2 tháng, từ đủ 15 ngày trở lên tính là 01 tháng.

Cột 4: Ghi mức hỗ trợ đào tạo của từng nghề của một tháng

Cột 5: Số tiền được hỗ trợ để đào tạo cho người lao động (số tháng x mức hỗ trợ 1 tháng).

Cột D: Chữ ký xác nhận của người lao động đã được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

Phần II: Danh sách đề nghị thanh toán bổ sung kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi họ và tên người lao động được đào tạo theo từng nghề đào tạo.

Cột C: Ghi mã số BHXH của người hưởng.

Cột D: Ghi số quyết định được thanh toán bổ sung kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Cột 1: Số tiền được thanh toán bổ sung.

Cột E: Ghi nội dung điều chỉnh.

Cột F: Thứ tự của đợt thanh toán.

Danh sách này được lập thành 02 bản chuyển 01 bản kèm theo file dữ liệu của danh sách này gửi cơ quan BHXH để thẩm định, lưu 01 bản.

BẢNG THANH TOÁN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Mẫu số C93-HD)

1. Mục đích

Dùng để cơ quan BHXH xét duyệt, thực hiện thanh quyết toán với đơn vị sử dụng lao động

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Đơn vị lập: BHXH huyện, BHXH tỉnh

Căn cứ Danh sách người lao động đã được đào tạo (C92-HD) do đơn vị sử dụng lao động chuyển sang, Tổ thực hiện chính sách BHXH hoặc Phòng chế độ BHXH đối chiếu với Quyết định về việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cụ thể như sau:

Góc trên, bên trái của danh sách phải ghi rõ tên BHXH huyện, tên BHXH tỉnh trực tiếp giải quyết.

Danh sách này do cơ quan BHXH lập. Trên cơ sở danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đơn vị lập, các chứng từ kèm theo (nếu có); cơ quan BHXH kiểm tra tên, mã số đơn vị; họ và tên, số sổ

BHXH của người lao động được đào tạo, số quyết định, số tiền, ngành nghề đào tạo; đồng thời đối chiếu với Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để thẩm định.

Phần I. Số được duyệt chi theo đề nghị của đơn vị

Nếu các chỉ tiêu xét duyệt trùng với danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (mẫu số C92-HD) do đơn vị lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết người được duyệt thanh toán:

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, mã số BHXH của người lao động được đào tạo;

Cột 1: Ghi số tháng được hỗ trợ đào tạo theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Cột 2: Mức hỗ trợ đào tạo của một tháng theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Cột 3: Ghi số tiền được hỗ trợ đào tạo (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2).

Cột D: Ghi chú.

Ghi tổng số người, tiền được duyệt chi mới;

Phần II. Danh sách người hưởng được duyệt sau khi điều chỉnh

Nếu các chỉ tiêu xét duyệt có sự chênh lệch với danh sách người lao động đã được đào tạo đề nghị chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động (mẫu số C92-HD) do đơn vị lập, cơ quan BHXH lập danh sách chi tiết từng người lao động theo từng nội dung công việc, số tiền được duyệt (cột 2). Đồng thời phải ghi rõ lý do điều chỉnh cho từng trường hợp như sau:

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, mã số BHXH của người lao động được đào tạo.

Cột 1: Ghi số tiền đề nghị thanh toán hỗ trợ đào tạo;

Cột 2: Số tiền được duyệt thanh toán.

Cột D: Ghi lý do điều chỉnh nội dung duyệt thanh toán.

Ghi tổng số người, tiền được duyệt chi sau điều chỉnh;

Nếu không có trường hợp đề nghị phải điều chỉnh thì tại Mục này ghi "… gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

Phần III. Danh sách người hưởng không được duyệt chi

Trong trường hợp người lao động đã được đơn vị đề nghị chi trả hỗ trợ đào tạo nghề mà không được cơ quan BHXH duyệt thì phải lập chi tiết danh sách theo từng nội dung công việc và nêu rõ lý do không duyệt để ghi vào Phần III "Danh sách người hưởng không được duyệt chi". Nếu không có trường hợp đề nghị mà không được duyệt thì tại Mục này ghi "… gồm 0 người" và không cần lập bảng danh sách kèm theo.

Phần IV. Tạm ứng và thanh quyết toán

Cơ quan BHXH ghi kinh phí đã tạm ứng, số kinh phí được quyết toán, Kinh phí cơ quan BHXH còn phải thanh toán với đơn vị sử dụng lao động; kinh phí đơn vị sử dụng lao động phải chuyển trả cơ quan BHXH và ghi rõ số tiền bằng chữ.

Danh sách được duyệt chi hỗ trợ đào tạo do cơ quan BHXH xét duyệt có đầy đủ chữ ký của cán bộ xét duyệt, trưởng phòng hoặc phụ trách CĐBHXH, thủ trưởng cơ quan BHXH mới là căn cứ để quyết toán.

Mẫu này được lập thành 03 bản chuyển: Đơn vị sử dụng lao động 01 bản; Tổ kế toán - chi trả và giám định BHYT hoặc Phòng KHTC 01 bản và lưu 01 bản.

Căn cứ Bảng thanh toán (C93-HD) do Tổ thực hiện chính sách BHXH hoặc Phòng Chế độ BHXH chuyển, Tổ kế toán - chi trả và giám định BHYT hoặc Phòng Kế hoạch tài chính thanh toán cho đơn vị sử dụng lao động trong vòng 05 ngày làm việc hoặc thu hồi số tiền đã tạm ứng lớn hơn số tiền được quyết toán.

GIẤY NHẬN TIỀN LƯƠNG HƯU, TRỢ CẤP BHXH, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số C95-HD)

1. Mục đích

Dùng để người lĩnh các chế độ BHXH, trợ cấp thất nghiệp ký nhận lương hưu, trợ cấp BHXH, TCTN, có thể đến các điểm chi trả của hệ thống Bưu điện để nhận chế độ và ký xác nhận vào Giấy biên nhận.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

- Cơ quan bưu điện căn cứ nội dung, số tiền chi, thông tin của người hưởng, số tiền phải khấu trừ theo Danh sách chi trả, Giấy ủy quyền (nếu có) để lập.

(1) và (4): Ghi đầy đủ thông tin của người hưởng, người ủy quyền nhận thay lương hưu, trợ cấp BHXH.

(2) Ghi cụ thể chế độ người hưởng được nhận lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng (hoặc trợ cấp thất nghiệp), trợ cấp BHXH một lần.

(3) Ghi ngày, tháng, năm nhận tiền chế độ

Căn cứ Danh sách chi trả, thực hiện lập:

Cột 1: Căn cứ số tiền tại cột 1 Danh sách 72a-HD để lập

Cột 2: Căn cứ số tiền tại cột 2 Danh sách 72a-HD hoặc cột 4 Danh sách 72b-HD để lập

Cột 3: Căn cứ số tiền tại cột 3 Danh sách 72a-HD hoặc cột 3 Danh sách 72b-HD để lập

Cột 4: Căn cứ số tiền tại cột 4 Danh sách 72a-HD hoặc cột 5 Danh sách 72b-HD để lập

Cột 5 = Cột 1 + Cột 2 + Cột 3 - Cột 4

- Người nhận kiểm tra thông tin do cơ quan Bưu điện ghi, kiểm tra số tiền thực nhận (bằng số và bằng chữ) và ký xác nhận vào Giấy biên nhận.

Thực hiện lưu trữ Mẫu số C95-HD có đầy đủ chữ ký của người hưởng tại tổ chức dịch vụ chi trả.

DANH SÁCH CHI TRẢ TRỢ CẤP BHXH MỘT LẦN

(Mẫu số C97-HD)

1. Mục đích

Xác định chính xác, đầy đủ số người, số tiền phải chi trả một lần theo nguồn kinh phí NSNN, quỹ BHXH do cơ quan BHXH tỉnh (huyện) chi trả theo phân cấp.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Căn cứ quyết định hưởng BHXH một lần, trợ cấp cán bộ xã phường theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998, trợ cấp TNLĐ, BNN một lần, hỗ trợ khám BNN, chữa BNN, phục hồi chức năng sau TNLĐ, BNN đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu trợ cấp một lần theo Quyết định số 52/2013/QĐ-TTg ngày 30/8/2013, trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, BHXH hàng tháng ra nước ngoài định cư, trợ cấp tuất một lần, mai táng phí, địa chỉ nơi nhận trợ cấp của người hưởng, lập danh sách chi trả theo ngày phát sinh chi trả, theo nguồn kinh phí NSNN, quỹ BHXH, theo từng loại chế độ theo thứ tự trên (bao gồm cả các khoản trợ cấp, hỗ trợ một lần kèm theo như: trợ cấp khu vực một lần, mai táng phí, phí khám giám định y khoa, trợ cấp chết do TNLĐ, BNN, trợ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình, hỗ trợ khám BNN, chữa BNN, phục hồi chức năng sau TNLĐ, BNN đối với người đã thôi việc...). Danh sách này do cơ quan BHXH được phân cấp chi trả lập và là căn cứ để chi trả trợ cấp BHXH một lần cho người hưởng.

Góc trên, bên trái ghi tên cơ quan BHXH quản lý cấp trên và cơ quan BHXH lập danh sách.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự; đầy đủ họ tên người hưởng BHXH theo từng chế độ; mã số BHXH.

Cột D: Ghi số tài khoản người hưởng, tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng người hưởng mở tài khoản. Trường hợp không có tài khoản thì người hưởng ký tên khi nhận trợ cấp.

Cột 1: Ghi tổng số tiền được duyệt theo quyết định hưởng (bao gồm cả các khoản trợ cấp một lần kèm theo như: trợ cấp khu vực một lần, mai táng phí, phí khám giám định y khoa, trợ cấp chết do TNLĐ, BNN, trợ cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình...).

Cột 2: Ghi số tiền cơ quan BHXH phải thực hiện khấu trừ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Cột 3: Ghi tổng số tiền được lĩnh. Cột 3 = Cột 1 - Cột 2

Người có trách nhiệm (lập biểu, phụ trách chế độ, Thủ trưởng đơn vị) ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (ký chữ ký số theo quy định), chuyển qua dữ liệu điện tử cho bộ phận chi trả theo phân cấp.

Thực hiện lưu trữ Mẫu số C97-HD (Danh sách chi trả bằng tiền mặt có đầy đủ chữ ký của người hưởng và danh sách chi trả qua tài khoản cá nhân) chi qua tổ chức dịch vụ chi trả tại tổ chức dịch vụ chi trả.

Lưu ý: Các trường hợp quá thời hạn chi trả mà người lao động chưa đến nhận trợ cấp thì bộ phận chi trả lấy thông tin người hưởng (số điện thoại hoặc địa chỉ) để liên hệ với người lao động đến nhận trợ cấp kịp thời.

Phụ lục số 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

STT	Số hiệu tài khoản				Tên tài khoản	Phạm vi áp dụng
	TK cấp 1	TK cấp 2	TK cấp 3	TK cấp 4		
A					**CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG**	
					LOẠI 1	
1	**111**				**Tiền mặt**	Mọi đơn vị
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
2	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	Mọi đơn vị
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
3	**113**				**Tiền đang chuyển**	Mọi đơn vị
4	**121**				**Đầu tư tài chính**	BHXH VN
		1211			Chứng khoán kinh doanh	
		1212			Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
5	**131**				**Phải thu khách hàng**	Mọi đơn vị

		1311			Phải thu khách hàng	
		1318			Phải thu khác	
6	**133**				**Thuế GTGT được khấu trừ**	Mọi đơn vị
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
7	**135**				**Ứng trước cho ngân sách nhà nước**	BHXH VN
		1351			Ứng trước kinh phí chi BHXH	
		1352			Ứng trước kinh phí chi KCB BHYT khối ANQP	
8	**136**				**Phải thu nội bộ**	Đơn vị có phát sinh
9	**137**				**Tạm chi**	Đơn vị có phát sinh
		1371			Tạm chi bổ sung thu nhập	
		1374			Tạm chi từ dự toán ứng trước	
		1378			Tạm chi khác	
10	**138**				**Phải thu khác**	Đơn vị có phát sinh
		1381			Phải thu về trích lập các quỹ	
		1382			Phải thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
		1383			Phải thu các khoản phí và lệ phí	

		1384			Phải thu vật liệu, dụng cụ của các cơ quan BHXH	
		1385			Phải thu hoạt động in ấn chỉ	
		1386			Phải thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	
		1388			Phải thu khác	
11	**139**				**Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm**	Mọi đơn vị
		1391			Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm	
			13911		*Phải thu BHXH bắt buộc*	
			13912		*Phải thu BHXH tự nguyện*	
			13913		*Phải thu BHYT*	
			13914		*Phải thu BHTN*	
			13915		*Phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*	
			13916		*Phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện*	
			13917		*Phải thu lãi chậm đóng BHYT*	
			13918		*Phải thu lãi chậm đóng BHTN*	
		1392			Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng	
			13921		*Phải thu hồi số chi sai BHXH của các đối tượng*	
				139211	*Phải thu hồi số chi sai ốm đau, thai sản*	
				139212	*Phải thu hồi số chi sai TNLĐ-BNN*	
				139213	*Phải thu hồi số chi sai hưu trí, tử tuất*	

			13922		*Phải thu hồi số chi sai BHYT của các đối tượng*	
			13923		*Phải thu hồi số chi sai BHTN của các đối tượng*	
			13924		*Phải thu hồi số chi sai các đối tượng thuộc nguồn NSNN*	
		1393			Phải thu của khối an ninh, quốc phòng	
			13931		*Phải thu chênh lệch thu khám chữa bệnh lớn hơn chi khám chữa bệnh khối AN - QP*	
			13932		*Phải thu thanh toán đa tuyến khối AN-QP*	
			13933		*Phải thu 10% số tiền đóng BHYT của AN-QP*	
		1398			Phải thu khác	
			13981		*Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHYT*	
			13982		*Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện*	
			13983		*Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHTN*	
			13988		*Phải thu khác*	
12	**141**				**Tạm ứng**	Mọi đơn vị
13	**142**				**Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm**	Mọi đơn vị
		1421			Phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện	
			14211		*Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN*	

			14212		*Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN*	
			14213		*Phải thu kinh phí chi BHYT*	
			14214		*Phải thu số thu hồi chi sai*	
			14218		*Phải thu khác*	
		1422			Phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh	
			14221		*Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN*	
			14222		*Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN*	
			14223		*Phải thu kinh phí chi BHYT*	
			14224		*Phải thu số thu hồi chi sai*	
			14228		*Phải thu khác*	
14	**145**				**Phải thu hoạt động đầu tư quỹ**	BHXH VN
		1451			Phải thu tiền lãi	
		1452			Phải thu cổ tức/lợi nhuận	
		1458			Phải thu khác	
15	**152**				**Nguyên liệu, vật liệu**	Mọi đơn vị
		1521			Ấn chỉ có giá	
		1522			Ấn chỉ khác	
		1528			Khác	
16	**153**				**Công cụ, dụng cụ**	Mọi đơn vị
17	**154**				**Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang**	Đơn vị có phát sinh
18	**155**				**Sản phẩm**	Đơn vị có phát sinh

19	**156**				**Hàng hóa**	Đơn vị có phát sinh
20	**175**				**Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện**	BHXH tỉnh, huyện
		1751			Chi các loại bảo hiểm của tỉnh	
			17511		*Chi BHXH từ quỹ*	
				175111	*Chi ốm đau thai sản*	
				175112	*Chi TNLĐ-BNN*	
				175113	*Chi hưu trí, tử tuất*	
			17513		*Chi BHYT*	
			17514		*Chi BHTN*	
			17515		*Chi BHXH do NSNN đảm bảo*	
			17516		*Chi trước BHYT cho năm sau*	
		1752			Chi các loại bảo hiểm của huyện	
			17521		*Chi BHXH từ quỹ*	
				175211	*Chi ốm đau thai sản*	
				175212	*Chi TNLĐ-BNN*	
				175213	*Chi hưu trí, tử tuất*	
			17523		*Chi BHYT*	
			17524		*Chi BHTN*	
			17525		*Chi BHXH do NSNN đảm bảo*	
			17526		*Chi trước BHYT cho năm sau*	
					LOẠI 2	
21	**211**				**Tài sản cố định hữu hình**	Mọi đơn vị
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	

			21111		*Nhà cửa*	
			21112		*Vật kiến trúc*	
		2112			Phương tiện vận tải	
			21121		*Phương tiện vận tải đường bộ*	
			21122		*Phương tiện vận tải đường thủy*	
			21123		*Phương tiện vận tải đường không*	
			21124		*Phương tiện vận tải đường sắt*	
			21128		*Phương tiện vận tải khác*	
		2113			Máy móc thiết bị	
			21131		*Máy móc thiết bị văn phòng*	
			21132		*Máy móc thiết bị động lực*	
			21133		*Máy móc thiết bị chuyên dùng*	
		2114			Thiết bị truyền dẫn	
		2115			Thiết bị đo lường thí nghiệm	
		2116			Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	
		2118			Tài sản cố định hữu hình khác	
22	**213**				**Tài sản cố định vô hình**	Mọi đơn vị
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền tác quyền	
		2133			Quyền sở hữu công nghiệp	
		2134			Quyền đối với giống cây trồng	
		2135			Phần mềm ứng dụng	
		2138			TSCĐ vô hình khác	
23	**214**				**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**	Mọi đơn vị

		2141			Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	
		2142			Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	
24	**241**				**Xây dựng cơ bản dở dang**	Đơn vị có phát sinh
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Nâng cấp TSCĐ	
25	**242**				**Chi phí trả trước**	Mọi đơn vị
26	**248**				**Đặt cọc, ký quỹ, ký cược**	Mọi đơn vị
					LOẠI 3	
27	**331**				**Phải trả cho người bán**	Mọi đơn vị
28	**332**				**Các khoản phải nộp theo lương**	Mọi đơn vị
		3321			Bảo hiểm xã hội	
		3322			Bảo hiểm y tế	
		3323			Kinh phí công đoàn	
		3324			Bảo hiểm thất nghiệp	
29	**333**				**Các khoản phải nộp nhà nước**	Mọi đơn vị
		3331			Thuế GTGT phải nộp	
			33311		*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312		*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	

		3332			Phí, lệ phí	
		3334			Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế thu nhập cá nhân	
		3337			Thuế khác	
		3338			Các khoản phải nộp nhà nước khác	
30	**334**				**Phải trả người lao động**	Mọi đơn vị
		3341			Phải trả công chức, viên chức	
		3348			Phải trả người lao động khác	
31	**335**				**Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng**	BHXH tỉnh, huyện
32	**336**				**Phải trả nội bộ**	Đơn vị có phát sinh
33	**337**				**Tạm thu**	Đơn vị có phát sinh
		3371			Kinh phí hoạt động bằng tiền	
		3372			Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
		3373			Tạm thu phí, lệ phí	
		3374			Ứng trước dự toán	
		3378			Tạm thu khác	
34	**338**				**Phải trả khác**	Đơn vị có phát sinh
		3381			Các khoản thu hộ, chi hộ	
		3382			Phải trả nợ vay	

		3383			Doanh thu nhận trước	
		3388			Phải trả khác	
35	**339**				**Phải trả của các quỹ bảo hiểm**	BHXH tỉnh, huyện
		3391			Phải trả số thu bảo hiểm	
			33911		*Phải trả số thu thừa bảo hiểm*	
			33912		*Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng*	
			33913		*Phải trả NSNN do thu trùng thẻ*	
			33914		*Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN chưa phân bổ*	
			33915		*Phải trả số thu BHXH tự nguyện chưa phân bổ*	
			33918		*Phải trả số thu bảo hiểm khác*	
		3392			Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm	
			33921		*Phải trả người hưởng chế độ BHXH*	
				339211	*Phải trả người hưởng chế độ BHXH từ nguồn quỹ*	
				339212	*Phải trả người hưởng chế độ BHXH do NSNN đảm bảo*	
			33922		*Phải trả người hưởng chế độ BHYT*	
			33923		*Phải trả người hưởng chế độ BHTN*	
			33924		*Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN*	
			33928		*Khác*	
36	**342**				**Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm**	Mọi đơn vị

		3421			Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện	
			34211		*Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN*	
			34212		*Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN*	
			34213		*Phải trả kinh phí chi BHYT*	
			34214		*Phải trả số thu hồi chi sai*	
			34218		*Phải trả khác*	
		3422			Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh	
			34221		*Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN*	
			34222		*Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN*	
			34223		*Phải trả kinh phí chi BHYT*	
			34224		*Phải trả số thu hồi chi sai*	
			34228		*Phải trả khác*	
37	**343**				**Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành**	BHXH tỉnh, huyện
		3431			Thanh toán với đại diện chi trả	
		3432			Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động	
			34321		*Ốm đau, thai sản, dưỡng sức*	
			34322		*Y tế cơ quan*	
			34323		*Đào tạo chuyển đổi nghề*	
			34324		*Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề*	
		3433			Thanh toán với cơ sở khám chữa bệnh	

		3434			Thanh toán với cơ sở dạy nghề	
		3435			Thanh toán với trường học	
		3436			Thanh toán với cơ quan lao động	
		3438			Thanh toán khác	
			34381		*Thù lao đại lý thu*	
			34382		*Hỗ trợ UBND xã, phường*	
			34383		*Chi phí chi trả*	
			34388		*Khác*	
38	**346**				**Kinh phí cấp cho cấp dưới**	BHXH VN, BHXH tỉnh
		3461			Kinh phí BHXH Việt Nam cấp cho BHXH tỉnh	
			34611		*Kinh phí hoạt động*	
			34612		*Kinh phí đầu tư XDCB*	
			34618		*Kinh phí khác*	
		3462			Kinh phí BHXH tỉnh cấp cho BHXH huyện	
			34621		*Kinh phí hoạt động*	
			34622		*Kinh phí đầu tư XDCB*	
			34628		*Kinh phí khác*	
39	**348**				**Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược**	Đơn vị có phát sinh
40	**353**				**Các quỹ đặc thù**	Đơn vị có phát sinh

41	**366**				**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**	Mọi đơn vị
		3661			NSNN cấp	
			36611		*Giá trị còn lại của TSCĐ*	
			36612		*Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho*	
		3662			Viện trợ, vay nợ nước ngoài	
			36621		*Giá trị còn lại của TSCĐ*	
			36622		*Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho*	
		3663			Phí được khấu trừ, để lại	
			36631		*Giá trị còn lại của TSCĐ*	
			36632		*Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho*	
		3664			Kinh phí đầu tư XDCB	
42	**375**				**Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện**	BHXH tỉnh, huyện
		3751			Thu các loại bảo hiểm của tỉnh	
			37511		*Thu BHXH bắt buộc*	
				375111	*Ốm đau, thai sản*	
				375112	*TNLĐ-BNN*	
				375113	*Hưu trí, tử tuất*	
			37512		*Thu BHXH tự nguyện*	
			37513		*Thu BHYT*	
				375131	*Thu BHYT năm nay*	
				375132	*Thu BHYT trước cho năm sau*	
			37514		*Thu BHTN*	

			37515		*Thu lãi chậm đóng bảo hiểm*	
				375151	*Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*	
				375152	*Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện*	
				375153	*Lãi chậm đóng BHYT*	
				375154	*Lãi chậm đóng BHTN*	
		3752			Thu các loại bảo hiểm của huyện	
			37521		*Thu BHXH bắt buộc*	
				375211	*Ốm đau, thai sản*	
				375212	*TNLĐ-BNN*	
				375213	*Hưu trí, tử tuất*	
			37522		*Thu BHXH tự nguyện*	
			37523		*Thu BHYT*	
				375231	*Thu BHYT năm nay*	
				375232	*Thu BHYT trước cho năm sau*	
			37524		*Thu BHTN*	
			37525		*Thu lãi chậm đóng bảo hiểm*	
				375251	*Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*	
				375252	*Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện*	
				375253	*Lãi chậm đóng BHYT*	
				375254	*Lãi chậm đóng BHTN*	
					LOẠI 4	
43	**411**				**Nguồn vốn kinh doanh**	Đơn vị sự nghiệp
44	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	Đơn vị có phát sinh

45	**421**				**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**	BHXH VN
		4211			Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp	
		4212			Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ	
		4213			Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính	
		4215			Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động quỹ bảo hiểm	
		4218			Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác	
46	**422**				**Quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính**	BHXH VN
47	**431**				**Các quỹ**	Đơn vị có phát sinh
		4311			Quỹ khen thưởng, phúc lợi	
			43111		*NSNN cấp*	
			43118		*Khác*	
				431181	*Quỹ khen thưởng phúc lợi Ngành*	
				431182	*Quỹ khen thưởng phúc lợi của đơn vị*	
		4313			Quỹ bổ sung thu nhập	
		4314			Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
			43141		*Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp*	
			43142		*Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ*	
48	**468**				**Nguồn cải cách tiền lương**	Đơn vị có phát sinh

49	**475**				**Quỹ bảo hiểm**	BHXH VN
		4751			Quỹ BHXH	
			47511		*Quỹ ốm đau, thai sản*	
			47512		*Quỹ TNLĐ-BNN*	
			47513		*Quỹ hưu trí, tử tuất*	
		4753			Quỹ BHYT	
			47531		*Quỹ KCB BHYT*	
			47532		*Quỹ dự phòng KCB BHYT*	
		4755			Quỹ BHTN	
		4756			Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo	
			47561		*Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo chi BHXH*	
			47562		*Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo chi KCB BHYT khối ANQP*	
					LOẠI 5	
50	**511**				**Thu hoạt động do NSNN cấp**	Mọi đơn vị
		5111			Thường xuyên	
		5112			Không thường xuyên	
		5118			Thu hoạt động khác	
51	**512**				**Thu viện trợ, vay nợ nước ngoài**	Đơn vị có nhận viện trợ, vay nợ nước ngoài
		5121			Thu viện trợ	
		5122			Thu vay nợ nước ngoài	

52	**514**				**Thu phí được khấu trừ, để lại**	Đơn vị có thu phí được khấu trừ, để lại
53	**515**				**Doanh thu tài chính**	BHXH VN
54	**531**				**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ**	Đơn vị có phát sinh
55	**575**				**Thu các loại bảo hiểm**	BHXH VN
		5751			Thu BHXH bắt buộc	
			57511		*Quỹ ốm đau, thai sản*	
			57512		*Quỹ TNLĐ-BNN*	
			57513		*Quỹ hưu trí, tử tuất*	
		5752			Thu BHXH tự nguyện	
		5753			Thu BHYT	
		5754			Thu BHTN	
		5755			Thu lãi chậm đóng BHXHVN	
			57551		*Lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*	
			57552		*Lãi chậm đóng BHXH tự nguyện*	
			57553		*Lãi chậm đóng BHYT*	
			57554		*Lãi chậm đóng BHTN*	
		5758			Thu khác	
					LOẠI 6	
56	**611**				**Chi phí hoạt động**	Mọi đơn vị
		6111			Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	

		6112			Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6113			Chi phí hao mòn TSCĐ	
		6118			Chi phí hoạt động khác	
57	**612**				**Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài**	Đơn vị có nhận viện trợ, vay nợ nước ngoài
		6121			Chi từ nguồn viện trợ	
		6122			Chi từ nguồn vay nợ nước ngoài	
58	**614**				**Chi phí hoạt động thu phí**	Đơn vị có thu phí
		6141			Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6142			Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6143			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6148			Chi phí hoạt động khác	
59	**615**				**Chi phí tài chính**	BHXH VN
60	**632**				**Giá vốn hàng bán**	Đơn vị có phát sinh
61	**642**				**Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ**	Đơn vị có phát sinh
		6421			Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	

		6422			Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6423			Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6428			Chi phí hoạt động khác	
62	**652**				**Chi phí chưa xác định đối tượng chịu chi phí**	Đơn vị có phát sinh
		6521			Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
		6522			Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
		6523			Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	
		6528			Chi phí hoạt động khác	
63	**675**				**Chi từ quỹ bảo hiểm**	BHXH VN
		6751			Chi BHXH	
			67511		*Chi ốm đau, thai sản*	
			67512		*Chi TNLĐ-BNN*	
			67513		*Chi hưu trí, tử tuất*	
		6753			Chi BHYT	
			67531		*Chi KCB BHYT*	
			67532		*Trích quỹ dự phòng KCB BHYT*	
			67533		*Trích chi phí quản lý BHYT*	
		6754			Chi BHTN	
		6755			Chi BHXH do NSNN đảm bảo	
		6758			Chi khác	

					LOẠI 7	
64	**711**				**Thu nhập khác**	Đơn vị có phát sinh
		7111			Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	
		7118			Thu nhập khác	
					LOẠI 8	
65	**811**				**Chi phí khác**	Đơn vị có phát sinh
		8111			Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	
		8118			Chi phí khác	
66	**821**				**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	Đơn vị có phát sinh
					LOẠI 9	
67	**911**				**Xác định kết quả**	BHXH VN
		9111			Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp	
		9112			Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ	
		9113			Xác định kết quả hoạt động tài chính	
		9115			Xác định kết quả hoạt động quỹ bảo hiểm	

		9118			Xác định kết quả hoạt động khác	
			91181		*Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản*	
			91188		*Kết quả hoạt động khác*	
B					**CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**	
1	**001**				**Tài sản thuê ngoài**	
2	**007**				**Ngoại tệ các loại**	
3	**012**				**Lệnh chi tiền thực chi**	
4	**018**				**Thu hoạt động khác được để lại**	
		0181			Năm trước	
		0182			Năm nay	

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

Phương pháp hạch toán kế toán các tài khoản cấp 1 được bổ sung:

1. Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN về các khoản kinh phí đã ứng trước để chi cho các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm từ nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo, chi phí khám chữa bệnh BHYT của đối tượng quân nhân, công an nhân dân do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ BHYT và người làm công tác cơ yếu đang công tác tại các Bộ, ngành địa phương trong trường hợp vượt quỹ khám chữa bệnh là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

Tài khoản này chỉ sử dụng tại BHXH Việt Nam.

Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1351- Ứng trước kinh phí chi BHXH: Phản ánh khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN khoản kinh phí đã ứng trước để chi cho các đối tượng hưởng chế độ BHXH từ nguồn NSNN.

- Tài khoản 1352- Ứng trước kinh phí chi KCB BHYT khối AN-QP: Phản ánh khoản phải thu của BHXH Việt Nam với NSNN khoản kinh phí đã ứng trước để

chi KCB BHYT của các đối tượng do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ trong trường hợp chi phí KCB BHYT của các đối tượng này vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

** Nguyên tắc hạch toán của tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN*

- Tài khoản này phản ánh mối quan hệ phải thu giữa BHXH Việt Nam và NSNN

- Đơn vị kế toán phải mở chi tiết theo dõi số phải thu, số đã thu và số còn phải thu.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 135- Ứng trước cho NSNN*

Bên Nợ: Số phải thu Ngân sách nhà nước phần đã ứng trước từ quỹ bảo hiểm để chi các chế độ bảo hiểm cho đối tượng hưởng do ngân sách nhà nước đảm bảo, kinh phí chi KCB BHYT của đối tượng an ninh quốc phòng trong trường hợp số chi KCB BHYT của các đối tượng do BHXH Bộ Quốc Phòng, BHXH Công an nhân dân phát hành thẻ vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng.

Bên Có: Phản ánh số tiền NSNN chuyển trả cho BHXH Việt Nam.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của NSNN.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi quyết toán chi lương hưu, trợ cấp BHXH cho các đối tượng do NSNN đảm bảo mà số tiền chi đề nghị quyết toán lớn hơn số kinh phí do NSNN cấp để chi BHXH thì quỹ BHXH sẽ ứng tạm ứng kinh phí để chi trả cho các đối tượng do NSNN đảm bảo, ghi:

Nợ TK 135- Ứng trước cho NSNN (1351)

Có TK 4756- Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo (47561)

- Khi Ngân sách chuyển trả số kinh phí đã ứng trước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Ứng trước cho NSNN (1351) (phần kinh phí chi BHXH đã ứng trước cho NSNN).

(2) Khi quyết toán chi KCB BHYT của đối tượng an ninh quốc phòng mà số chi khám chữa bệnh của các đối tượng này vượt quỹ và chi phí vượt quỹ là chi phí ngoài phạm vi mức hưởng, ghi:

Nợ TK 135- Ứng trước cho NSNN (1352)

Có TK 4756- Quỹ bảo hiểm do NSNN đảm bảo (47562)

- Khi Ngân sách chuyển trả số kinh phí KCB vượt quỹ ngoài phạm vi mức hưởng đã ứng trước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 135- Ứng trước cho NSNN (1352) (phần kinh phí KCB BHYT đã ứng trước cho NSNN).

2. Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu về các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng các loại bảo hiểm; phải thu về số chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng; phải thu bảo hiểm của đối tượng quân nhân, công an nhân dân và các khoản phải thu bảo hiểm khác.

TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1391- Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu về các loại bảo hiểm (bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BHYT, BHTN) và lãi chậm đóng các loại bảo hiểm của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

Tài khoản này có 8 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13911- Phải thu BHXH bắt buộc*: Phản ánh khoản nợ phải thu BHXH bắt buộc và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHXH bắt buộc của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHXH bắt buộc theo quy định của pháp luật về BHXH bắt buộc.

+ *Tài khoản 13912- Phải thu BHXH tự nguyện:* Phản ánh khoản nợ phải thu BHXH tự nguyện và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHXH tự nguyện của cơ quan BHXH với các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện có trách nhiệm đóng BHXH tự nguyện theo quy định của pháp luật về BHXH tự nguyện.

+ *Tài khoản 13913- Phải thu BHYT*: Phản ánh khoản nợ phải thu BHYT và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHYT của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHYT theo quy định của pháp luật về BHYT.

+ *Tài khoản 13914- Phải thu BHTN*: Phản ánh khoản nợ phải thu BHTN và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu BHTN của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHTN theo quy định của pháp luật về BHTN.

+ *Tài khoản 13915- Phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH bắt buộc của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHXH theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

+ *Tài khoản 13916- Phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện:* Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHXH tự nguyện của cơ quan BHXH với các đối tượng tham gia có trách nhiệm đóng BHXH tự nguyện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

+ *Tài khoản 13917- Phải thu lãi chậm đóng BHYT*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHYT và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHYT của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHYT theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

+ *Tài khoản 13918- Phải thu lãi chậm đóng BHTN*: Phản ánh khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHTN và tình hình thanh toán khoản nợ phải thu lãi chậm đóng BHTN của cơ quan BHXH với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHTN theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

- Tài khoản 1392- Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng: Phản ánh phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng đóng bảo hiểm.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13921- Phải thu hồi số chi sai BHXH của các đối tượng*: Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai BHXH của cơ quan BHXH với các đối tượng, bao gồm phải thu số chi sai ốm đau, thai sản; TNLĐ-BNN; hưu trí, tử tuất.

+ *Tài khoản 13922- Phải thu hồi số chi sai BHYT của các đối tượng:* Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai BHYT của cơ quan BHXH với các đối tượng.

+ *Tài khoản 13923- Phải thu hồi số chi sai BHTN của các đối tượng*: Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai BHTN của cơ quan BHXH với các đối tượng.

+ *Tài khoản 13924- Phải thu hồi số chi sai các đối tượng thuộc nguồn NSNN:* Phản ánh khoản nợ phải thu số chi sai thuộc nguồn NSNN của cơ quan BHXH với các đối tượng.

- Tài khoản 1393- Phải thu của khối an ninh, quốc phòng: Phản ánh khoản nợ phải thu của cơ quan BHXH với khối quốc phòng, an ninh.

Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13931- Phải thu chênh lệch thu KCB lớn hơn chi KCB khối AN-QP*: Phản ánh khoản phải thu trong trường hợp quỹ khám chữa bệnh của khối AN-QP lớn hơn chi KCB của khối AN-QP

+ *Tài khoản 13932- Phải thu thanh toán đa tuyến khối AN-QP:* Phản ánh khoản nợ phải thu về thanh toán khám chữa bệnh đa tuyến của khối AN-QP.

+ *Tài khoản 13933- Phải thu 10% số tiền đóng BHYT của ANQP:* Phản ánh phải thu 10% số tiền đóng BHYT mà BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam để dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ BHYT.

- Tài khoản 1398- Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu khác của cơ quan BHXH.

Tài khoản này có 4 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 13981- Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHYT*: Phản ánh khoản phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng.

+ *Tài khoản 13982- Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện:* Phản ánh khoản phải thu NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện.

+ *Tài khoản 13983- Phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHTN*: Phản ánh khoản phải thu NSNN hỗ trợ đóng BHTN.

+ *Tài khoản 13988- Phải thu khác:* Phản ánh khoản phải thu khác của cơ quan BHXH.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm*

- Tài khoản này phản ánh mối quan hệ phải thu giữa cơ quan BHXH với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đóng bảo hiểm.

- Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết khoản nợ phải thu về tiền đóng từng loại bảo hiểm (BHXH bắt buộc; BHXH tự nguyện; BHYT; BHTN) và lãi chậm

đóng của từng loại bảo hiểm cho từng cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng bảo hiểm.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết số phải thu, số đã thu, số còn phải thu về kinh phí chi BHXH, BHYT, BHTN và các khoản phải thu khác từ NSNN; phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng; phải thu của khối AN- QP.

- Các khoản nợ phải thu về BHXH của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm đóng BHXH phải theo dõi chi tiết số phải thu, số đã thu và số còn phải thu.

- Định kỳ, cơ quan BHXH cấp dưới tổng hợp báo cáo với cơ quan BHXH cấp trên về số phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng nhưng không thu được của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có trách nhiệm đóng bảo hiểm để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý. Chỉ được ghi giảm số phải thu bảo hiểm khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền theo quy định của chế độ tài chính;

- BHXH Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ số phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng nhưng không thu được của từng BHXH tỉnh để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của chế độ tài chính. Khi có quyết định xử lý ghi giảm số phải thu của cấp có thẩm quyền, BHXH Việt Nam phải thông báo cho BHXH tỉnh để BHXH tỉnh thực hiện điều chỉnh số phải thu tại BHXH tỉnh và thông báo cho BHXH huyện để thực hiện điều chỉnh số phải thu tại BHXH huyện.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng từng loại bảo hiểm;

- Phải thu số thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng;

- Phải thu của khối AN-QP;

- Phải thu khác của cơ quan BHXH.

Bên Có:

- Số đã thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng từng loại bảo hiểm;

- Số đã thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm của đối tượng;

- Số đã thu của khối AN-QP;

- Số đã thu khác của cơ quan BHXH;

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

2.1. Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng

a) Tại BHXH huyện

(1) Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

(2) Khi thu được các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

(3) Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752) (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

(4) Khi có số thu thừa phải chuyển trả, căn cứ Quyết định chuyển trả ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911)

Có 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(5) Căn cứ số đã thu được, phản ánh số phải nộp các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển nộp BHXH tỉnh số thu BHXH tại huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

b) Tại BHXH tỉnh

(1) Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

(2) Khi thu được các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

(3) Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751) (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

(4) Khi có số thu thừa phải chuyển trả, căn cứ Quyết định chuyển trả ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911)

Có 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(5) Tổng hợp số thu của BHXH các huyện về các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt:

- Phản ánh số phải thu BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH huyện nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời tổng hợp số phải trả tiền thu BHXH và lãi chậm đóng của BHXH huyện phải nộp về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751) (TK chi tiết tương ứng)

(6) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn tỉnh, phải nộp BHXH Việt Nam khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển nộp BHXH Việt Nam số thu BHXH toàn tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

c) Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng của BHXH các tỉnh (toàn quốc) về các loại bảo hiểm đã thực hiện tại tỉnh khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH các tỉnh nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

2.2. Phải thu số thu hồi số chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng

2.2.1. Thu hồi chi sai của các năm trước

Các khoản thu hồi phát hiện chi sai BHXH, BHYT, BHTN của các năm trước không để lại đơn vị sử dụng mà nộp toàn bộ về BHXH cấp trên (BHXH huyện nộp về BHXH tỉnh để nộp về BHXH Việt Nam), căn cứ vào quyết định thu hồi chi sai, kết luận của cấp có thẩm quyền để hạch toán số tiền phải thu hồi do chi sai và thực hiện như sau:

a) Tại BHXH huyện

(1) Phản ánh số phải thu hồi phát hiện chi sai năm trước, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi thu được tiền thu hồi do phát hiện chi sai năm trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392).

(3) Khi chuyển tiền nộp cho BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

Có các TK 111, 112.

b) Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số phải thu hồi do phát hiện chi sai các năm trước tại tỉnh, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi thu được tiền thu hồi do phát hiện chi sai các năm trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392).

(3) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

(4) Khi nhận được số thu hồi chi sai do BHXH huyện nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

(5) Khi chuyển tiền số thu hồi chi sai trên địa bàn toàn tỉnh nộp cho BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có các TK 111, 112.

c) Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các tỉnh (toàn quốc) khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được tiền của BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

2.2.2. Thu hồi do chi sai trong năm

(1) Khi phát hiện số tiền thu hồi chi sai BHXH, BHYT, BHTN trong năm hoặc khi quyết toán được duyệt BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 17511- Chi BHXH từ quỹ

Có TK 17513- Chi BHYT

Có TK 17514- Chi BHTN

Có TK 17515- Chi BHXH do NSNN đảm bảo.

(2) Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392).

2.3. Phải thu khối an ninh - quốc phòng:

(1) Phải thu trong trường hợp quỹ khám chữa bệnh của khối AN-QP lớn hơn chi KCB của khối AN-QP, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13931)

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (47532).

Khi nhận được kinh phí do BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13931).

(2) Phải thu về thanh toán khám chữa bệnh đa tuyến của khối AN-QP, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13932)

Có TK 3422- Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh (34223).

Khi nhận được kinh phí do BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13932).

(3) Phải thu 10% số tiền đóng BHYT mà BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam để dành cho quỹ dự phòng và chi phí quản lý quỹ BHYT, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13933)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (5753).

- Khi nhận được 10% số tiền đóng BHYT do BHXH Bộ Quốc phòng, Công an nhân dân phải chuyển về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13933).

2.4. Phải thu khác:

2.4.1. Hạch toán Ngân sách địa phương

(1) Căn cứ vào số kinh phí ngân sách địa phương phải hỗ trợ đóng BHYT, BHXH tự nguyện theo quy định, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

(2) Khi nhận được tiền ngân sách địa phương đã hỗ trợ đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời, hạch toán theo mệnh giá thẻ BHYT; theo số tiền NSNN hỗ trợ BHXH tự nguyện để hạch toán tương ứng, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện ((37513

(375131, 375132); 37512), (3752 (375231; 375232); 37522))

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu Ngân sách chuyển thừa).

2.4.2. Hạch toán Ngân sách Trung ương

a) BHXH tỉnh, huyện:

(1) Ghi thu ngân sách Trung ương hỗ trợ đóng BHYT tại BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34213, 34223)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (37513)

(2) BHXH tỉnh, huyện tổng hợp số thu phải nộp cấp trên khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (37513)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34213, 34223).

b) BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu BHYT, BHTN do ngân sách trung ương hỗ trợ trong năm, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

(2) Khi nhận được tiền ngân sách trung ương đã hỗ trợ đóng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398) (TK chi tiết tương ứng)

3. Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXHVN phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới hoặc ngược lại về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1421- Phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 14211- Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 14212- Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 14213- Phải thu kinh phí chi BHYT:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 14214- Phải thu số thu hồi chi sai:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 14218- Phải thu khác*: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện

- Tài khoản 1422- Phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 14221- Phải thu số thu BHXH, BHYT, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 14222- Phải thu kinh phí chi BHXH, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 14223- Phải thu kinh phí chi BHYT*: Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 14224- Phải thu số thu hồi chi sai:* Phản ánh quan hệ phải thu giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 14228- Phải thu khác*: Phản ánh quan hệ phải thu nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh.

Đơn vị có thể mở chi tiết các nội dung phải thu trên TK 1421, 1422 theo yêu cầu quản lý.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

- Tài khoản 142 chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến quan hệ thanh toán phải thu về các hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm như thu, chi BHXH và lãi chậm đóng; thu hồi chi sai... giữa BHXH cấp trên với BHXH cấp dưới.

- Tài khoản 142 không phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc cấp kinh phí đã được phản ánh trên Tài khoản 346.

- Tài khoản 142 phải được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ phải thu, trong đó phải theo dõi chi tiết từng khoản phải thu, đã thu, còn phải thu.

- Đối với BHXH cấp trên theo dõi trên TK 142 là khoản phải thu BHXH cấp dưới về các khoản đã thu, thì BHXH cấp dưới theo dõi là khoản phải trả cho BHXH cấp trên trên TK 342. Ngược lại BHXH cấp dưới theo dõi trên TK 142 là khoản phải thu BHXH cấp trên về các khoản đã chi, thì BHXH cấp trên theo dõi là khoản phải trả cho BHXH cấp dưới trên TK 342.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Số phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH cấp dưới báo cáo;

- Số phải thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm do BHXH cấp dưới báo cáo;

- Số phải thu về hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm khác mà BHXH cấp dưới phải nộp lên BHXH cấp trên.

Bên Có:

- Số đã thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên;

- Số đã thu hồi chi sai các chế độ bảo hiểm do BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên;

- Số đã thu về hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm khác mà BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên.

Số dư bên Nợ: Số BHXH cấp dưới còn phải nộp lên BHXH cấp trên.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Số BHXH cấp dưới nộp BHXH cấp trên lớn hơn số phải nộp hoặc số cấp dưới nộp trước cho cấp trên.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

3.1. Tại BHXH huyện

(1) Khi nhận được tiền chi bảo hiểm do BHXH tỉnh chuyển xuống, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

(2) Trường hợp tỉnh chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, căn cứ Thông báo số tiền đã chuyển cho Bưu điện tỉnh do BHXH tỉnh gửi đến và Danh sách chi trả ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Khi báo cáo chi các loại bảo hiểm do BHXH huyện trực tiếp chi trả cho đối tượng được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

3.2. Tại BHXH tỉnh:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi BHXH huyện nộp tiền, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi nhận được số thu hồi chi sai do BHXH huyện nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

(3) Tổng hợp số chi các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng)..

(4) Khi báo cáo chi các loại bảo hiểm do BHXH tỉnh trực tiếp chi trả cho đối tượng được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền chi bảo hiểm cho các đối tượng do BHXH Việt Nam chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)..

3.3. Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng của BHXH các tỉnh (toàn quốc) về các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn tỉnh khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 575- Thu các loại bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH các tỉnh nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các tỉnh (toàn quốc) khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 475- Quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền của BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng)..

4. Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ: Tài khoản này chỉ sử dụng cho BHXH Việt Nam để phản ánh các khoản phải thu về hoạt động đầu tư quỹ như tiền lãi đầu tư tài chính; cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản phải thu đầu tư tài chính khác...

Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1451- Phải thu tiền lãi: Tài khoản phản ánh các khoản phải thu về tiền lãi đầu tư tài chính từ quỹ bảo hiểm.

- Tài khoản 1452- Phải thu cổ tức/lợi nhuận: Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận đơn vị được hưởng qua các khoản đầu tư tài chính.

- Tài khoản 1458- Phải thu khác: Tài khoản này phản ánh các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu trên.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ*

- Tài khoản 145 chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các khoản phải thu về hoạt động đầu tư quỹ tại BHXH Việt Nam;

- Tài khoản 145 không phản ánh các khoản lãi, cổ tức, lợi nhuận thu được tiền ngay (tiền mặt, chuyển khoản, séc...)

- Tài khoản 145 phải được hạch toán chi tiết cho từng hoạt động đầu tư, từng đối tượng phải thu và từng lần thanh toán.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ*

Bên Nợ:

- Số lãi đầu tư tài chính đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền;

- Số cổ tức, lợi nhuận mà đơn vị được hưởng nhưng chưa thu được tiền;

- Số thu về các khoản đầu tư tài chính khác đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

Bên Có:

- Số lãi đầu tư tài chính đã thu được tiền;

- Số cổ tức, lợi nhuận đơn vị đã thu được tiền;

- Số đã thu về các khoản đầu tư tài chính khác.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu về đầu tư tài chính nhưng chưa thu được tiền.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

4.1. Phải thu về tiền lãi đầu tư tài chính:

(1) Trường hợp nhận lãi định kỳ

- Định kỳ, phản ánh số lãi từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu nhận được bằng tiền), hoặc

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451) (nếu chưa thu)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thu được tiền lãi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451).

(2) Trường hợp nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thanh toán các khoản đầu tư đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1451) (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

4.2. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

(1) Khi đơn vị nhận được thông báo chia cổ tức, lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1452)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(2) Khi thu được cổ tức/lợi nhuận bằng tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1452).

(3) Nếu thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được giữ lại để bổ sung vào các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 145- Phải thu hoạt động đầu tư quỹ (1452).

5. Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh số chi các loại bảo hiểm từ quỹ bảo hiểm và NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1751- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh: Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHXH bắt buộc từ quỹ, BHXH tự nguyện, BHYT, BHTN, BHXH do NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

Tài khoản này có 5 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 17511- Chi BHXH từ quỹ:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHXH do quỹ BHXH đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17513- Chi BHYT:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHYT do quỹ khám chữa bệnh đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17514- Chi BHTN:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHTN do quỹ BHTN đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17515- Chi BHXH do NSNN đảm bảo*: Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi về BHXH cho các đối tượng do NSNN đảm bảo.

+ *Tài khoản 17516- Chi trước BHYT cho năm sau:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH tỉnh để phản ánh số chi BHYT cho năm sau trên địa bàn tỉnh.

- Tài khoản 1752- Chi các loại bảo hiểm của huyện: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHXH từ quỹ, BHYT, BHTN, BHXH do NSNN đảm bảo cho các đối tượng.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 17521- Chi BHXH từ quỹ:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHXH do quỹ BHXH đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17523- Chi BHYT:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHYT do quỹ khám chữa bệnh đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17524- Chi BHTN:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHTN do quỹ BHTN đảm bảo cho các đối tượng.

+ *Tài khoản 17525- Chi BHXH do NSNN đảm bảo:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi về BHXH cho các đối tượng do NSNN đảm bảo.

+ *Tài khoản 17526- Chi trước BHYT cho năm sau:* Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện để phản ánh số chi BHYT cho năm sau trên địa bàn tỉnh.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*

- Hạch toán Tài khoản 175 phải đảm bảo nguyên tắc phản ánh số phải trả theo danh sách của các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo.

- Tài khoản 175 phải hạch toán chi tiết cho từng đối tượng nhận BHXH và theo nội dung chi: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất, theo từng quỹ thành phần và đúng chế độ chi BHXH cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc đảm bảo; từng đối tượng nhận BHYT, BHTN.

- Khi hạch toán chi các loại bảo hiểm cần lưu ý:

+ Đối với BHXH huyện: Các khoản chi trả lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất, ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức..., chi BHTN phải căn cứ vào chứng từ phản ánh số đã chi trả cho từng đối tượng để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn huyện. Các khoản chi BHYT căn cứ vào chứng từ chi trả cho các cơ sở khám chữa bệnh, từng người bệnh tham gia BHYT đến thanh toán trực tiếp để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn huyện.

+ Đối với BHXH tỉnh: Các khoản chi trả lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất, ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức..., chi BHTN phải căn cứ vào chứng từ phản ánh số đã chi trả cho từng đối tượng để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn tỉnh. Các khoản chi BHYT căn cứ vào chứng từ chi trả cho các cơ sở khám chữa bệnh, từng người bệnh tham gia BHYT đến thanh toán trực tiếp để hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi trả cho từng đối tượng trên địa bàn tỉnh. Căn cứ vào báo cáo chi của BHXH huyện được phê duyệt để tổng hợp chi lương hưu và trợ cấp BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh.

+ Đối với BHXH Việt Nam: Căn cứ vào báo cáo chi BHXH do quỹ BHXH đảm bảo; căn cứ vào báo cáo chi BHYT, BHTN của cơ quan BHXH tỉnh được phê duyệt để tổng hợp chi lương hưu và trợ cấp BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn cả nước để ghi vào Tài khoản 675- Chi từ quỹ bảo hiểm.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện*

Bên Nợ: Số chi trả các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm đảm bảo tại huyện, tỉnh.

Bên Có:

- Tại BHXH huyện:

+ Kết chuyển số đã chi các loại bảo hiểm thanh toán với số kinh phí chi các loại bảo hiểm đã nhận của BHXH tỉnh khi quyết toán được duyệt;

+ Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi.

- Tại BHXH tỉnh:

+ Kết chuyển số chi các loại bảo hiểm tại tỉnh thanh toán với số kinh phí chi các loại bảo hiểm đã nhận của BHXH Việt Nam khi quyết toán được duyệt.

+ Số chi sai bị xuất toán phải thu hồi.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số chưa quyết toán với BHXH cấp trên.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

5.1. Tại BHXH huyện

(1) Trường hợp BHXH tỉnh chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

(2) Khi quyết toán số tiền đã chi (theo số tiền cơ quan Bưu điện thực chi cho người hưởng) và chưa chi hết do Bưu điện huyện thực hiện, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng) (số tiền đã chi)

Nợ TK 111, 112 (số tiền chưa chi hết)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

(3) Phản ánh số phải trả bảo hiểm cho các đối tượng do BHXH huyện trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(4) Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng thuộc BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(5) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(6) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

(7) Trích bảo hiểm y tế cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo do BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

(8) Phải thu hồi số tiền chi sai BHXH phát hiện trong năm, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

(9) Khi báo cáo chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội do quỹ BHXH đảm bảo được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền chi bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo do BHXH tỉnh chuyển xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

5.2. Tại BHXH tỉnh

(1) Phản ánh số phải trả bảo hiểm cho các đối tượng do BHXH huyện trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(2) Khi chi bảo hiểm cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(3) Trích bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo do BHXH tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(4) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(5) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

(6) Phải thu hồi số tiền chi sai BHXH phát hiện trong năm, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(7) Hàng tháng, đại diện chi trả thanh toán số tiền thực tế đã chi các loại bảo hiểm (lương hưu và các khoản trợ cấp BHXH, BHTN theo danh sách (kèm theo các chứng từ có liên quan), ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3431).

(8) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán chi khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17513)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3433).

(9) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán về các khoản chi hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17514)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3434).

(10) Khi báo cáo chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội do quỹ BHXH đảm bảo được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422)

Có TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

- Khi nhận được tiền chi bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ BHXH đảm bảo do BHXH Việt Nam chuyển xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422).

5.3. Tại BHXH Việt Nam

(1) Tổng hợp số chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm trên địa bàn cả nước, ghi

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422).

(2) Khi chuyển tiền chi lương hưu, trợ cấp bảo hiểm cho BHXH các tỉnh nộp, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422)

Có các TK 111, 112.

6. Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng: Tài khoản này dùng cho BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh các khoản tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng và các khoản tạm thu khác (nếu có) phát sinh tại cơ quan BHXH.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng*

- Tài khoản này phản ánh số đã tạm thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm của các đơn vị có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm do BHXH tỉnh, huyện đã thực hiện. Tài khoản này chỉ sử dụng khi các đơn vị, tổ chức đóng bảo hiểm cho cơ quan BHXH nhưng không tách bạch được từng loại bảo hiểm phải đóng. Trường hợp các đơn vị, tổ chức khi đóng bảo hiểm đã tách bạch được từng loại bảo hiểm thì cơ quan bảo hiểm khi thu không hạch toán qua tài khoản này mà hạch toán vào tài khoản 375 (các TK chi tiết tương ứng).

- Các khoản đã tạm thu các loại bảo hiểm chưa xác định được từng loại bảo hiểm thì được phản ánh vào TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng. Khi xác định được từng loại bảo hiểm, kế toán ghi giảm số tạm thu và ghi tăng số thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm. Trường hợp không xác định được đối tượng đúng thì kế toán ghi giảm TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng và ghi tăng TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm và trình cấp có thẩm quyền để có biện pháp xử lý.

- Hàng tháng, khi xác định được số đã thu của từng loại BHYT, BHTN, BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và lãi chậm đóng bảo hiểm từ số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm, kế toán ghi giảm số tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm và ghi tăng số đã thu các loại BHYT, BHTN, BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và số tiền lãi phát sinh trong thời gian chậm đóng các loại bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng*

Bên Nợ:

- Kết chuyển số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm sang số thu theo từng loại bảo hiểm;

- Xử lý số tạm thu khi xác định được đối tượng.

Bên Có:

- Số tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm;

- Số tạm thu chưa xác định được đối tượng.

Số dư bên Có: Phản ánh số đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm chưa xác định được số thu theo từng loại bảo hiểm và từng loại lãi chậm đóng bảo hiểm.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng.

(2) Khi xác định được số đã thu của từng loại BHYT, BHTN, BHXH bắt buộc và lãi chậm đóng bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính từ số BHXH tỉnh và BHXH huyện đã tạm thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

7. Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm: Tài khoản này phản ánh quan hệ phải trả giữa cơ quan BHXH tỉnh, BHXH huyện với các tổ chức, cá nhân là đối tượng có trách nhiệm đóng các loại bảo hiểm.

Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm có 2 TK cấp 2:

- Tài khoản 3391- Phải trả số thu bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải trả về thu bảo hiểm gồm: phải trả số thu thừa bảo hiểm, phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng, phải trả NSNN do thu trùng thẻ và phải trả số thu bảo hiểm khác.

Tài khoản này có 6 tài khoản cấp 3:

+ *TK 33911- Phải trả số thu thừa bảo hiểm*: Phản ánh các khoản phải trả về số thu thừa bảo hiểm.

+ *TK 33912- Phải trả số thu bảo hiểm không xác định được đối tượng:* Phản ánh các khoản phải trả số thu bảo hiểm chưa xác định được đối tượng chờ xử lý.

+ *TK 33913- Phải trả NSNN do thu trùng thẻ:* Phản ánh khoản phải trả NSNN do thu trùng thẻ.

+ *TK 33914- Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN chưa phân bổ:* Phản ánh các khoản phải trả thu BHXH, BHYT, BHTN khi kế toán nhận được tiền chờ phân bổ về từng loại thu, hoặc phân bổ về số thu thừa nếu có.

+ *TK 33915- Phải trả số thu BHXH tự nguyện chưa phân bổ*: Phản ánh các khoản phải trả thu BHXH tự nguyện khi kế toán nhận được tiền chờ phân bổ về từng kỳ, hoặc phân bổ về số thu thừa nếu có.

+ *TK 33918- Phải trả số thu bảo hiểm khác:* Phản ánh khoản phải trả số thu bảo hiểm khác.

- TK 3392- Phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm: Phản ánh các khoản phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, phải trả người hưởng chế độ BHYT, phải trả người hưởng chế độ BHTN, phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN.

Tài khoản này có 5 TK cấp 3:

+ *TK 33921- Phải trả người hưởng chế độ BHXH:* Phản ánh các khoản phải trả người được hưởng chế độ BHXH.

+ *TK 33922- Phải trả người hưởng chế độ BHYT*: Phản ánh các khoản phải trả người được hưởng chế độ BHYT.

+ *TK 33923- Phải trả người hưởng chế độ BHTN:* Phản ánh các khoản phải trả người được hưởng chế độ BHTN.

+ *TK 33924- Phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN:* Phản ánh các khoản phải trả thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN.

+ *TK 33928- Khác*: Phản ánh khoản phải trả người hưởng chế độ BHXH khác.

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm*

- Tài khoản này phản ánh số phải trả cho người hưởng các chế độ bảo hiểm và phải trả số thu bảo hiểm do đối tượng nộp thừa, số đã thu bảo hiểm nhưng không xác định được đối tượng hoặc phải trả do thu trùng thẻ...

- Các khoản tạm thu chưa xác định được đối tượng khi thu phản ánh vào Tài khoản 339. Khi xác định được đối tượng nộp, kế toán ghi tăng số đã thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng bảo hiểm. Trường hợp không xác định được đối tượng nộp, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số thu không xác định được đối tượng, ghi tăng các tài khoản liên quan.

- Các khoản nợ phải trả về BHXH cho các đối tượng, cơ quan BHXH phải theo dõi chi tiết số phải trả, số đã trả và số còn phải trả;

- Định kỳ, cơ quan BHXH cấp dưới tổng hợp báo cáo với cơ quan BHXH cấp trên về số phải trả các loại bảo hiểm nhưng không trả được (ví dụ không xác định được đối tượng phải trả) để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý. Chỉ được ghi giảm số phải trả bảo hiểm khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- BHXH Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ số đã trả bảo hiểm cho các đối tượng của từng BHXH tỉnh; đồng thời tổng hợp số phải trả nhưng không trả được để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định. Khi có quyết định xử lý ghi giảm số phải trả của cấp có thẩm quyền, BHXH Việt Nam phải thông báo cho BHXH tỉnh, để BHXH tỉnh thực hiện điều chỉnh số phải trả tại BHXH tỉnh, và thông báo cho BHXH huyện để thực hiện điều chỉnh số phải trả tại BHXH huyện.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Số đã trả về số thu bảo hiểm (số thu thừa bảo hiểm, số phải trả NSNN do thu trùng thẻ, số thu bảo hiểm khác);

- Số đã trả người hưởng các chế độ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN, thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN);

- Đã xử lý số thu bảo hiểm chưa xác định được đối tượng.

Bên Có:

- Số phải trả về số thu bảo hiểm (số thu thừa bảo hiểm, số phải trả NSNN do thu trùng thẻ, số thu bảo hiểm khác);

- Số phải trả người hưởng các chế độ bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN, thu hồi chi sai các khoản từ nguồn ngân sách để trả NSNN);

- Số thu bảo hiểm chưa xác định được đối tượng.

Số dư bên Có: Số còn phải trả.

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

7.1. Hạch toán phải trả số thu bảo hiểm

(1) Phản ánh số phải trả về thu nhầm các loại bảo hiểm phát hiện trong năm hoặc trong các năm trước, ghi:

- Khi phát hiện số thu nhầm các loại bảo hiểm, kế toán phản ánh số phải trả và ghi giảm số đã thu bảo hiểm phải nộp BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Khi trả tiền cho đối tượng nộp nhầm, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(2) BHXH Việt Nam tổng hợp số thu hồi chi sai năm trước nguồn NSNN của BHXH các tỉnh (toàn quốc) khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33924) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi nhận được tiền của BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển trả NSNN, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33924) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(3) Phản ánh các khoản chi các loại bảo hiểm phát sinh tại tỉnh, huyện, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng).

- Khi thực hiện chi trả cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 111, 112.

(4) Trường hợp khi thu nhưng chưa xác định được đối tượng nộp tiền, kế toán BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912).

(5) Trường hợp xác định được đối tượng nộp, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912).

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

(6) Trường hợp không xác định được đối tượng nộp, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số thu không xác định được đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912)

Có các TK liên quan.

7.2. Hạch toán phải trả người hưởng chế độ bảo hiểm

a) Tại BHXH huyện

(1) Trường hợp tỉnh chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421).

(2) Khi quyết toán số tiền đã chi (theo số tiền cơ quan Bưu điện thực chi cho người hưởng) và chưa chi hết do Bưu điện huyện thực hiện, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng) (số tiền đã chi)

Nợ TK 111, 112 (số tiền chưa chi hết)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(3) Phải trả các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo, do BHXH huyện trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(4) Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng thuộc BHXH huyện quản lý, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(5) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(6) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

b) Tại BHXH tỉnh

(1) Phải trả các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ bảo hiểm xã hội đảm bảo, do BHXH tỉnh trực tiếp chi, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(2) Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm cho các đối tượng, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112.

(3) Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm.

(4) Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

8. Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm: Tài khoản này sử dụng cho BHXH huyện, BHXH tỉnh, BHXH Việt Nam phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới hoặc ngược lại về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3421- Phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện:* Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 05 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 34211- Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 34212- Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN:* Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 34213- Phải trả kinh phí chi BHYT*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH huyện về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 34214- Phải trả số thu hồi chi sai*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH huyện với BHXH tỉnh về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 34218- Phải trả khác:* Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH huyện

- Tài khoản 3422- Phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh: Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ quỹ bảo hiểm giữa cơ quan BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về các hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm.

Tài khoản này có 5 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 34221- Phải trả số thu BHXH, BHYT, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về số thu BHXH, BHYT, BHTN.

+ *Tài khoản 34222- Phải trả kinh phí chi BHXH, BHTN*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHXH, BHTN.

+ *Tài khoản 34223- Phải trả kinh phí chi BHYT*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH Việt Nam với BHXH tỉnh về kinh phí chi BHYT.

+ *Tài khoản 34224- Phải trả số thu hồi chi sai*: Phản ánh quan hệ phải trả giữa BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam về kinh phí thu hồi chi sai.

+ *Tài khoản 34228- Phải trả khác:* Phản ánh quan hệ phải trả nghiệp vụ khác giữa cơ quan BHXH tỉnh với BHXH Việt Nam

** Nguyên tắc hạch toán Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

- Tài khoản 342 chỉ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến quan hệ thanh toán phải trả về các hoạt động nghiệp vụ quỹ bảo hiểm như thu, chi BHXH và lãi chậm đóng; thu hồi chi sai... giữa BHXH cấp trên với BHXH cấp dưới;

- Tài khoản 342 không phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến việc cấp kinh phí đã được phản ánh trên Tài khoản 346;

- Tài khoản 342 phải được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ phải trả, trong đó phải theo dõi chi tiết từng khoản phải trả, đã trả, còn phải trả.

- Đối với BHXH cấp trên theo dõi trên tài khoản 342 là khoản phải trả BHXH cấp dưới về các khoản đã chi, thì BHXH cấp dưới theo dõi là khoản phải thu BHXH cấp trên trên tài khoản 142. Ngược lại BHXH cấp dưới theo dõi trên Tài khoản 342 là khoản phải trả BHXH cấp trên về các khoản đã thu, thì BHXH cấp trên theo dõi là khoản phải thu BHXH cấp dưới trên tài khoản 142.

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm*

Bên Nợ:

- Số tiền BHXH cấp trên đã trả cho BHXH cấp dưới về các loại bảo hiểm cấp dưới đã chi trả cho các đối tượng;

- Số tiền BHXH cấp dưới đã nộp lên BHXH cấp trên về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH cấp dưới đã thu được của các đối tượng.

Bên Có:

- Số tiền BHXH cấp trên phải trả cho BHXH cấp dưới về các loại bảo hiểm BHXH cấp dưới đã chi trả cho các đối tượng;

- Số tiền BHXH cấp dưới phải nộp lên BHXH cấp trên về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH cấp dưới đã thu được của các đối tượng.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả (phải nộp).

TK này có thể có số dư bên Nợ: Số đã trả (đã nộp) lớn hơn số phải trả (phải nộp).

** Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

8.1. Tại BHXH huyện

(1) Khi báo cáo thu các loại bảo hiểm do BHXH huyện trực tiếp thu của các đối tượng được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)

(TK chi tiết tương ứng).

- Khi chuyển tiền các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng nộp BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

8.2. Tại BHXH tỉnh:

(1) Tổng hợp số thu các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi BHXH tỉnh nhận được tiền thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(2) Tổng hợp số thu hồi chi sai của BHXH các huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi nhận được số thu hồi chi sai do BHXH huyện nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421) (TK chi tiết tương ứng)..

(3) Chuyển số thu trên toàn tỉnh nộp BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(4) Tổng hợp số chi các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng)..

- Khi chuyển tiền cho BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

8.3. Tại BHXH Việt Nam:

(1) Tổng hợp số chi các loại bảo hiểm trên địa bàn toàn quốc khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 675- Chi từ quỹ bảo hiểm (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng)

- Đối với chi khám chữa bệnh BHYT, đồng thời ghi:

Nợ TK 475- Quỹ bảo hiểm (47531).

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(2) Khi chuyển tiền cho BHXH các tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3422) (TK chi tiết tương ứng).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

9. Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành: Tài khoản này sử dụng ở BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh các khoản thanh toán với đại diện chi trả; đơn vị sử dụng lao động; cơ sở khám chữa bệnh; cơ sở dạy nghề; trường học; cơ quan lao động và các khoản phải thanh toán khác.

Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành, có 7 TK cấp 2:

- Tài khoản 3431- Thanh toán với đại diện chi trả: Tài khoản này phản ánh việc thanh toán với đại diện chi trả về chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng theo danh sách của cơ quan BHXH. Cuối năm, tài khoản này không có số dư.

- Tài khoản 3432- Thanh toán với đơn vị sử dụng lao động: Tài khoản này theo dõi việc thanh quyết toán số tiền chi chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động đã được cơ quan BHXH xét duyệt; thanh quyết toán tiền y tế cơ quan đơn vị sử dụng lao động được trích; thanh toán tiền đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

Tài khoản này có 4 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 34321- Ốm đau thai sản dưỡng sức:* Tài khoản này theo dõi việc thanh quyết toán số tiền chi chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động đã được cơ quan BHXH xét duyệt

+ *Tài khoản 34322- Y tế cơ quan:* Phản ánh tiền thanh quyết toán tiền y tế cơ quan đơn vị sử dụng lao động được trích

+ *Tài khoản 34323- Đào tạo chuyển đổi nghề:* Phản ánh tiền hỗ trợ chi phí đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp

+ *Tài khoản 34324- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề:* Phản ánh tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

- Tài khoản 3433- Thanh toán với cơ sở khám chữa bệnh: Tài khoản này theo dõi việc ứng trước tiền (nếu có), việc chi trả tiền khám chữa bệnh (theo chế độ quy định) cho các đối tượng tham gia BHYT tại các cơ sở khám chữa bệnh có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan BHXH.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

- Tài khoản 3434- Thanh toán với cơ sở dạy nghề: Tài khoản này theo dõi việc ứng trước tiền (nếu có), việc chi trả tiền hỗ trợ cơ sở dạy nghề về đào tạo, hỗ trợ tìm việc làm cho đối tượng hưởng BHTN tại các cơ sở dạy nghề.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

- Tài khoản 3435- Thanh toán với trường học: Tài khoản này theo dõi việc trích và chuyển kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, sinh viên tại các trường học.

Cuối kỳ, tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc có số dư bên Có.

- Tài khoản 3436- Thanh toán với cơ quan lao động: Tài khoản này theo dõi các khoản thanh toán cho cơ quan lao động về hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động.

- Tài khoản 3438- Thanh toán khác: Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả khác như thù lao đại lý, hỗ trợ UBND xã, phường lập danh sách tăng, giảm người tham gia BHYT theo hộ gia đình, chi phí chi trả....

Tài khoản này có 4 TK cấp 3:

+ *Tài khoản 34381- Thù lao đại lý thu:* Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả thù lao đại lý thu BHXH tự nguyện, thu BHYT của một số đối tượng

+ *Tài khoản 34382- Hỗ trợ UBND xã, phường:* Tài khoản này theo dõi các khoản phải hỗ trợ UBND xã, phường lập danh sách tham gia,…

+ *Tài khoản 34383- Chi phí chi trả:* Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả chi phí chi trả cho các đại diện chi trả

+ *Tài khoản 34388- Khác:* Tài khoản này theo dõi các khoản phải trả khác

** Nguyên tắc hạch toán của tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành:*

Tài khoản này sử dụng ở BHXH tỉnh, BHXH huyện để phản ánh:

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH tỉnh, BHXH huyện với đại diện chi trả về các khoản tiền ứng trước để chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng do quỹ BHXH bắt buộc, quỹ BHXH tự nguyện, quỹ BHTN, quỹ BHYT và do NSNN đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với đơn vị sử dụng lao động để thanh quyết toán số tiền chi chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động đã được cơ quan BHXH xét duyệt; thanh quyết toán tiền y tế cơ quan đơn vị được trích; y tế cơ quan đơn vị sử dụng lao động được trích; thanh toán tiền đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; tiền hỗ trợ đơn vị sử dụng lao động kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với cơ sở khám chữa bệnh (có ký hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan BHXH) về các khoản chi khám, chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với cơ sở dạy nghề về các khoản hỗ trợ học nghề cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo;

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với trường học về các khoản trích chuyển kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán giữa cơ quan BHXH với cơ quan lao động về hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về TNLĐ, BNN như điều tra lại tai nạn lao động đảm bảo.

- Quan hệ thanh toán khác về thù lao đại lý thu; hỗ trợ UBND xã phường lập danh sách; chi phí chi trả; khác

** Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành*

Bên Nợ:

- Với đại diện chi trả: Số tiền ứng trước cho đại diện chi trả để chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng theo danh sách;

- Với đơn vị sử dụng lao động: Số tiền cơ quan BHXH đã chuyển trả (hoặc tạm ứng) cho đơn vị sử dụng lao động theo số liệu đã được thanh quyết toán;

- Với đơn vị khám chữa bệnh: Số tiền đã ứng trước hoặc đã chuyển trả cho cơ sở khám chữa bệnh theo số liệu đã được thanh quyết toán;

- Với cơ sở dạy nghề: Số tiền đã ứng trước hoặc đã chuyển trả cho cơ sở dạy nghề theo số liệu đã được thanh quyết toán;

- Với trường học: Số trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đối tượng học sinh, sinh viên tại trường học.

- Với cơ quan lao động: Số phải chuyển cho cơ quan lao động để hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động

Bên Có:

- Với đại diện chi trả: Thanh toán với đại diện chi trả theo số thực tế chi các loại bảo hiểm cho các đối tượng hưởng trong danh sách được phê duyệt; Số tiền đại diện chi trả chưa chi hết nhập lại quỹ;

- Với đơn vị sử dụng lao động: Số tiền đơn vị sử dụng lao động đã chi các chế độ BHXH cho người lao động được cơ quan BHXH duyệt quyết toán;

- Với đơn vị khám chữa bệnh: Số chi khám chữa bệnh theo chế độ với đối tượng tham gia BHYT được cơ quan BHXH thanh quyết toán;

- Với cơ sở dạy nghề: Số tiền cơ sở dạy nghề đã chi cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo được cơ quan BHXH thanh quyết toán;

- Với trường học: Số chuyển cho trường học kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, sinh viên theo quy định.

- Với cơ quan lao động: Số tiền đã chuyển cho cơ quan lao động để hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp như điều tra lại tai nạn lao động

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền cơ quan BHXH đã chuyển cho đơn vị sử dụng lao động, đơn vị khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, cơ quan lao động chưa được quyết toán.

Số dư bên Có:

Phản ánh số tiền phải thanh toán cho đơn vị sử dụng lao động, đơn vị khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, cơ quan lao động, số kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu đã trích nhưng chưa chuyển cho trường học.

** Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu*

(1) Khi ứng tiền cho đại diện chi trả, đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, trường học, cơ quan lao động để thực hiện chi trả trực tiếp cho các đối tượng được hưởng các loại bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(2) Hàng tháng, đại diện chi trả thanh toán số tiền thực tế đã chi các loại bảo hiểm (lương hưu và các khoản trợ cấp BHXH, BHTN theo danh sách (kèm theo các chứng từ có liên quan), ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

- Trường hợp trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trường học, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17513)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (3435).

(3) Khi đại diện chi trả, đơn vị sử dụng lao động, đơn vị khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, cơ quan lao động chưa chi hết số đã nhận tạm ứng nộp lại cho cơ quan BHXH, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

(4) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán chi khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17513)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

(5) Chuyển trả cơ sở khám chữa bệnh số tiền tạm ứng còn thiếu để chi khám chữa bệnh cho các đối tượng do quỹ BHYT đảm bảo theo số đã được thanh quyết toán, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 111, 112.

(6) Căn cứ vào bảng thanh, quyết toán về các khoản chi hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo đã được cơ quan BHXH duyệt, ghi:

Nợ TK 175- Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (17514)

Có TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng).

(7) Chuyển trả cơ sở dạy nghề số chi hỗ trợ dạy nghề, hỗ trợ tìm việc làm cho các đối tượng do quỹ BHTN đảm bảo theo số đã được thanh quyết toán, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có các TK 111, 112.

(8) Căn cứ số phải chuyển thù lao đại lý thu; số hỗ trợ UBND xã phường; chi phí chi trả, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí hoạt động (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu

Có TK511- Thu hoạt động do NSNN cấp.

- Khi chuyển tiền chi thù lao đại lý thu; số hỗ trợ UBND xã phường; chi phí chi trả, ghi:

Nợ TK 343- Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(Xem tiếp Công báo số 201 + 202)